VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 8164/BC-VPCP	*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2023*

BÁO CÁO

Tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử tại các bộ, ngành, địa phương Quý III năm 2023

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
ĐẾN Số: 6707
Ngày: 20/10
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các bộ, ngành, địa phương, Văn phòng Chính phủ xin báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC), triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông (MC, MCLT) và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử tại các bộ, ngành, địa phương trong Quý III năm 2023, như sau:

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Công tác chỉ đạo, điều hành và hoàn thiện thể chế

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương quyết liệt rà soát và cương quyết cắt giảm, đơn giản hóa quy định, TTHC, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh[1]; thực hiện nghiêm việc kiểm soát các quy định về TTHC, yêu cầu, điều kiện kinh doanh, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chế độ báo cáo, danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành ngay trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), chỉ ban hành các TTHC, điều kiện kinh doanh, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chế độ báo cáo, danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành thật sự cần thiết, hợp lý, hợp pháp và tiết kiệm chi phí cho xã hội[2].

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công điện về việc chấn chỉnh, tăng cường trách nhiệm và nâng cao hiệu quả công tác cải cách TTHC, kịp thời tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho người dân, doanh nghiệp[3], Kế hoạch cải cách TTHC trọng tâm 6 tháng cuối năm 2023[4] với các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể để bộ, ngành, địa phương tập trung thực hiện; đặc biệt, đã thành lập Tổ công tác cải cách TTHC[5] để chỉ đạo, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện hiệu quả, thực chất các nhiệm vụ cải cách TTHC, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và nâng cao năng lực

---

[1] Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 07/8/2023 của Chính phủ.
[2] Nghị quyết số 144/NQ-CP ngày 10/9/2023 của Chính phủ.
[3] Công điện số 644/CĐ-TTg ngày 13/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ.
[4] Quyết định số 933/QĐ-TTg ngày 06/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ
[5] Quyết định số 932/QĐ-TTg ngày 06/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ

phản ứng chính sách; chỉ đạo thành lập đoàn thanh tra công tác cải cách hành chính, kiểm soát TTHC tại một số bộ, ngành[6], đồng thời, chỉ đạo thúc đẩy công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế MC, MCLT và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử tại các bộ, ngành, địa phương để tạo đột phá mạnh mẽ hơn nữa trong công tác này[7].

Các bộ, ngành, địa phương đã đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Bộ Nội vụ đã ban hành Thông tư hướng dẫn lưu trữ hồ sơ TTHC điện tử[8] là cơ sở để các bộ, ngành, địa phương thực hiện lưu trữ hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC; khai thác, tái sử dụng dữ liệu trong giải quyết TTHC.

2. Công tác kiểm soát TTHC

a) Đánh giá tác động, thẩm định TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL

- *Về đánh giá tác động TTHC*: Các bộ, ngành, địa phương đã thực hiện đánh giá tác động đối với 402 TTHC được quy định tại 44 dự thảo VBQPPL[9], trong đó, 124 TTHC quy định mới, 251 TTHC được sửa đổi, bổ sung, 24 TTHC được bãi bỏ (*Chi tiết tại Phụ lục I*), nâng tổng số TTHC được đánh giá tác động trong 3 quý đầu năm 2023 là 898 TTHC tại 121 dự thảo VBQPPL.

- *Về thẩm định TTHC*: Các bộ, ngành, địa phương đã thực hiện thẩm định đối với 468 TTHC quy định tại 58 VBQPPL[10] (*Chi tiết tại Phụ lục II*). Tính 3 quý đầu năm 2023, các bộ, ngành, địa phương đã thẩm định đối với 983 TTHC quy định tại 134 VBQPPL.

b) Công bố, công khai TTHC

Các bộ, ngành đã ban hành 53 quyết định công bố 586 TTHC tại 54 VBQPPL (*trong đó: quy định mới 85 TTHC, sửa đổi, bổ sung 386 TTHC, bãi bỏ 115 TTHC*), đã cập nhật, công khai 458 TTHC; các địa phương đã ban hành 1.266 quyết định công bố tổng số 10.561 TTHC và danh mục TTHC (*trong đó: quy định mới 2.651 TTHC, sửa đổi, bổ sung 5.850 TTHC, bãi bỏ 2.060 TTHC*), đã cập nhật, công khai 8.799 TTHC và danh mục TTHC (*Chi tiết tại Phụ lục III*).

Theo nhóm chỉ số đánh giá về công khai, minh bạch trong Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (DVCQG), tỷ lệ công bố TTHC đúng hạn của các bộ, ngành chỉ đạt dưới 10% và công khai đúng hạn đạt 60,44% (*tăng 0,64% so với Quý II/2023*); tại các địa phương, tỷ lệ công bố TTHC đúng hạn đạt 68,28% (*tăng 5,35% so với Quý II/2023*) và công khai đúng hạn đạt 47,89% (*tăng 11,36% so với Quý II/2023*). Một số địa phương thực hiện tốt công tác này, như: Bình Định, Lào Cai, Thanh Hóa, Sơn La, Đồng Tháp, Bến Tre, Ninh Bình.

---

[6] Công văn số 6060/VPCP-KSTT ngày 08/8/2023 của Văn phòng Chính phủ.

[7] Công văn số 5828/VPCP-KSTT ngày 01/8/2023 của Văn phòng Chính phủ.

[8] Thông tư số 13/2023/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Bộ Nội vụ.

[9] Gồm: 04 dự án Luật, 11 dự thảo Nghị định, 11 dự thảo Thông tư, 18 dự thảo Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh.

[10] Gồm: 06 dự án Luật, 08 nghị định, 02 dự thảo Quyết định của Thủ tướng, 15 dự thảo Thông tư, 18 dự thảo Nghị

c) Tiếp nhận và giải quyết TTHC

Các bộ, ngành đã tiếp nhận 41.124.615 hồ sơ TTHC, trong đó, tiếp nhận trực tuyến 31.762.525 hồ sơ, chiếm 77,23%; đã xem xét, giải quyết: 39.522.221 hồ sơ, đạt 96,1%, trong đó, giải quyết trước và đúng hạn: 39.161.480 hồ sơ, chiếm 99,08%. Tại các địa phương, đã tiếp nhận tổng số 15.583.224 hồ sơ TTHC, trong đó tiếp nhận trực tuyến 5.714.822 hồ sơ, chiếm 36,67%; đã xem xét, giải quyết: 14.899.947 hồ sơ, đạt 95,61%, trong đó, giải quyết trước và đúng hạn: 14.798.355 hồ sơ, chiếm 99,32% (*Chi tiết tại Phụ lục IV*).

Tuy nhiên, theo dữ liệu được đồng bộ trên Cổng DVCQG, tỷ lệ hồ sơ TTHC xử lý đúng hạn/ trong hạn tại bộ, ngành là 5,63% (*giảm 0,6% so với Quý II/2023*) và tại các địa phương là 76,83% (*giảm 2,81% so với Quý II/2023*). Một số địa phương thực hiện tốt việc giải quyết hồ sơ TTHC, như: Ninh Thuận, Thái Nguyên, Điện Biên, Tiền Giang, Cao Bằng, Cần Thơ, Sơn La, Quảng Ngãi,...

d) Rà soát, đơn giản hóa TTHC, quy định kinh doanh

Trong quý, các bộ, ngành, địa phương tiếp tục thực hiện rà soát, cắt giảm quy định, TTHC theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, kết quả cụ thể:

- *Về cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ*: có 04 bộ[11] đã trình Chính phủ ban hành 03 Nghị định và ban hành 05 thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa 128 quy định kinh doanh (QĐKD), nâng tổng số QĐKD được cắt giảm, đơn giản hóa trong 3 quý đầu năm 2023 là 338 QĐKD tại 28 VBQPPL. Tính từ năm 2021 đến nay, các bộ, ngành đã thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa 2.480 QĐKD tại 199 VBQPPL; Bộ Nội vụ đã có Báo cáo về việc thực hiện đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh tại Dự án Luật Lưu trữ sửa đổi; còn 02 Bộ (*Công Thương, Quốc phòng*) chưa thực hiện rà soát, cắt giảm đơn giản hóa QĐKD thuộc phạm vi quản lý *(Chi tiết tại Phụ lục V)*.

- *Về rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ*: các bộ, ngành đã công bố 603 TTHC nội bộ[12] và các địa phương công bố 2.296 TTHC nội bộ, nâng tổng số TTHC nội bộ được công bố trong 3 quý đầu năm 2023 thuộc phạm vi của 20/22[13] bộ, ngành là 1.355 TTHC và của 60/63[14] địa phương là 2.469 TTHC; Bộ Giao thông vận tải đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa 12 TTHC nội bộ; 04 địa phương (*Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang, Kon Tum*) đã trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa 111 TTHC nội bộ (*Chi tiết tại Phụ lục VI, VII).*

- *Về thực thi 19 Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư*: có 05 bộ[15] trình cấp có thẩm quyền phê

---

[11] Gồm các bộ: Công an, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Thông tin và Truyền thông.

[12] Gồm: 282 TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước và 321 TTHC nội bộ trong từng bộ.

[13] Còn 02 bộ chưa công bố TTHC nội bộ, gồm: Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Xây dựng.

[14] Còn 03 địa phương chưa công bố TTHC nội bộ, gồm: Long An, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc.

[15] Gồm các bộ: Công an, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và truyền thông, Tư pháp

duyệt 07 văn bản để thực thi phương án đơn giản hóa 36 TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư. Tính đến nay, các bộ, ngành đã đơn giản hóa được 388 TTHC/1.086 TTHC được giao tại các Nghị quyết chuyên đề của Chính phủ về đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư *(đạt 36%),* trong đó, có 05 bộ, ngành[16] hoàn thành thực thi phương án, 03 bộ[17] đạt trên 50% và hiện còn Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chưa thực thi phương án đơn giản hóa *(Chi tiết tại Phụ lục VIII).*

đ) Phân cấp trong giải quyết TTHC

Có 07 bộ đã ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành 13 VBQPPL để phân cấp 70 TTHC, nâng tổng số TTHC được phân cấp trong 3 quý đầu năm 2023 là 106 TTHC tại 18 VBQPPL. Đến nay, các bộ, ngành đã sửa đổi 29 VBQPPL[18] để thực thi phương án phân cấp 156/699 TTHC, đạt 22%, trong đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã hoàn thành, 10 bộ, cơ quan[19] chưa thực thi phương án phân cấp theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ *(Chi tiết tại Phụ lục IX).*

e) Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính

Các bộ, ngành đã tiếp nhận tổng số 6.470 phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức về hành vi hành chính và quy định hành chính; đã xem xét, xử lý và trả lời 5.900 PAKN, bằng 91,19% (*tăng 37,42% so với Quý II/2023*). Các địa phương đã tiếp nhận tổng số 3.822 PAKN; đã xem xét, xử lý và trả lời 3.441 PAKN, bằng 90,03% (*giảm 2,09% so với Quý II/2023*) (*Chi tiết tại Phụ lục X*).

g) Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính nói chung và cải cách, kiểm soát TTHC nói riêng tiếp tục được các bộ, ngành, địa phương quan tâm và thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng, nội dung phong phú. Trong quý, đã có nhiều lượt tin, bài được đăng trên các báo, đài, truyền hình của Trung ương, của địa phương có sức lan tỏa lớn; đồng thời, phản ánh những bất cập về quy định, cũng như hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực của các cơ quan, đơn vị, các cán bộ, công chức, viên chức trong tiếp nhận, giải quyết TTHC, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

4. Kết quả triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử

Các bộ, ngành, địa phương tiếp tục đổi mới mô hình, nâng cao chất lượng, hiệu quả của Bộ phận Một cửa (BPMC), tích cực triển khai số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại BPMC các cấp; rà soát, nâng cấp, hoàn thiện Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, cấp tỉnh, kết nối, tích hợp với Cổng DVCQG, Cơ sở dữ liệu

---

[16] Gồm các bộ, cơ quan: Công an, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng và BHXH Việt Nam.

[17] Gồm các bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương

[18] Gồm: 09 Nghị định; 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 19 Thông tư.

[19] Gồm: Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Ngoại giao, Nội vụ, Tài chính, Tư pháp, Văn hóa - Thể thao và

quốc gia về dân cư; tích cực tái cấu trúc quy trình, cung cấp DVCTT, đẩy mạnh giao dịch thanh toán trực tuyến và chứng thực điện tử,.... Một số kết quả cụ thể như sau:

- *Về Bộ phận Một cửa*: Một số địa phương đã nghiên cứu, triển khai các mô hình mới trong tiếp nhận và trả kết quả giúp nâng cao chất lượng, hiệu quả của BPMC[20]. Đến nay, trên cả nước đã thành lập tổng số 11.956 BPMC các cấp để tiếp nhận, giải quyết TTHC (*Tại bộ, cơ quan ngang bộ đã thành lập 867 BPMC; địa phương đã thành lập 11.089 BPMC*). Trong đó, tại cấp tỉnh có 58/63 địa phương thành lập Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh[21]; tại cấp huyện, có 754 BPMC; tại cấp xã, có 10.277 BPMC được thành lập tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

- *Về số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC*: Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại các bộ, ngành đạt 81,88% (*tăng 3,59% so với quý II/2023*), tại các địa phương đạt 74,65% (*tăng 3,35% so với quý II/2023*); tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả bản điện tử có giá trị pháp lý để tái sử dụng tại các bộ, ngành đạt 29,23% (*tăng 9,37% so với quý II/2023*), tại các địa phương đạt 47,17% (*tăng 7,74% so với quý II/2023*); tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin dữ liệu số hóa tại các bộ, ngành đạt 0%, tại các địa phương đạt 9,71% (*tăng 0,71% so với quý II/2023*).

- *Về cung cấp dịch vụ công và thanh toán trực tuyến*: Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) tại các bộ, ngành đạt 55,64% (*DVCTT một phần chiếm 39,68%, DVCTT toàn trình chiếm 15,96%*), tại các địa phương đạt 70,38% (*DVCTT một phần chiếm 10,7%, DVCTT toàn trình chiếm 59,68%*). Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến tại các bộ, ngành đạt 39,62% (*giảm 2,46% so với Quý II/2023*), tại các địa phương đạt 46,18% (*tăng 4,66% so với Quý II/2023*); tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến tại các bộ, ngành đạt 36,65% (*giảm 19,21% so với Quý II/2023*), tại các địa phương đạt 30,25% *(tăng 9,98% so với Quý II/2023).*

- *Về kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin phục vụ giải quyết TTHC*: Các bộ, ngành, địa phương đang tích cực tập trung triển khai kết nối các hệ thống thông tin phục vụ giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp. Đến nay, đã có 15 bộ, ngành và 63/63 địa phương hoàn thành kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC; có 03 bộ (*Nội vụ, Tư pháp, Giao thông vận tải*) và 30 địa phương hoàn thành việc xây dựng, kết nối, tích hợp Kho dữ liệu điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, cấp tỉnh với Kho dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Cổng

---

[20] Như: (1) Tỉnh Lâm Đồng đã thực hiện thí điểm việc tổ chức BPMC theo hướng thu gọn đầu mối, đưa BPMC của UBND phường 4 vào hoạt động tại TTPVHCC tỉnh để tiếp nhận và giải quyết 165 TTHC cấp xã trên địa bàn, theo đó đã tiết kiệm chi phí đầu tư trụ sở, xây dựng, duy trì hệ thống CNTT tại BPMC; (2) Tỉnh Yên Bái đã nghiên cứu, xây dựng dự thảo Đề án thí điểm về sắp xếp, ghép Bộ phận PVHCC thành phố và UBND phường Đồng Tâm vào Trung tâm PVHCC tỉnh; ghép Bộ phận PVHCC phường Tân An vào Bộ phận PVHCC thị xã Nghĩa Lộ; ghép Bộ phận PVHCC thị trấn Mậu A vào Bộ phận PVHCC huyện Văn Yên và thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp cung ứng dịch vụ BCCI đảm nhận việc hướng dẫn, tiếp nhận, số hoá hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC; (3) Thành phố Hà Nội đang trong quá trình hoàn thiện đề án đổi mới BPMC, trong đó có nội dung tổ chức BPMC theo khu vực;....

[21] 05 địa phương chưa thành lập TTPVHCC, gồm: Thành phố Đà Nẵng vẫn duy trì 31 BPMC của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố (19 BPMC tại các sở, ngành và 12 BPMC tại các đơn vị trực thuộc sở, ngành) và 04 địa phương vẫn duy trì mô hình BPMC tại các sở, ban, ngành cấp tỉnh (gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Thành phố Hải Phòng, Tỉnh Điện Biên)

DVCQG để chia sẻ, tái sử dụng dữ liệu số hóa phục vụ giải quyết TTHC; một số bộ, cơ quan đã triển khai kết nối, chia sẻ, liên thông dữ liệu làm cơ sở đẩy mạnh thực hiện các dịch vụ công liên thông điện tử[22].

- *Về Cổng Dịch vụ công quốc gia*: Trong quý, Cổng đã có trên 2 triệu tài khoản đăng ký, trên 31 triệu hồ sơ đồng bộ trạng thái, trên 9,85 nghìn hồ sơ trực tuyến, trên 6,14 triệu giao dịch thanh toán với số tiền hơn 1,633 nghìn tỷ đồng. Đến nay, Cổng đã đã kết nối, tích hợp với 150 hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các cơ quan, đơn vị[23] phục vụ xác thực định danh, đăng nhập một lần và giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công, trong đó đã công khai, đồng bộ thông tin 6.413 TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC với các Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, cấp tỉnh; tích hợp, cung cấp gần 4,5 nghìn dịch vụ công trực tuyến, chiếm hơn 70%; phục vụ xác thực, định danh và đăng nhập một lần của gần 10 triệu tài khoản, với 2,8 tỷ lượt truy cập tìm hiểu thông tin và dịch vụ, trung bình mỗi ngày có 106 nghìn hồ sơ trực tuyến, 50 nghìn giao dịch thanh toán trực tuyến trên Cổng.

6. Công tác kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện kiểm soát TTHC

Trong quý, nhiều bộ, địa phương đã tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại bộ phận một cửa các cấp, nhất là cấp xã; tiếp tục kiểm tra để chấn chỉnh, yêu cầu các cơ quan, đơn vị khắc phục hạn chế, thiếu sót trong công tác kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế MC, MCLT và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ làm việc trực tiếp với Bộ Giao thông vận tải và trực tuyến với UBND tỉnh Bình Dương về công tác kiểm soát TTHC và bảo đảm thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành; Văn phòng Chính phủ phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan tập huấn nghiệp vụ trực tuyến cho các bộ, ngành, địa phương về triển khai 02 nhóm TTHC liên thông "Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi" và "Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hỗ trợ chi phí mai táng, trợ cấp mai táng"; ban hành trên 90 văn bản đôn đốc, hướng dẫn triển khai nhiệm vụ cải cách, kiểm soát TTHC, cải thiện môi trường kinh doanh và triển khai cơ chế MC, MCLT trong giải quyết TTHC;.... Bên cạnh đó, đã xem xét, trả lời theo thẩm quyền đối với những đề xuất, kiến nghị cụ thể của các bộ, ngành, địa phương tại Báo cáo công tác kiểm soát TTHC Quý III/2023 (*Chi tiết tại Phụ lục XI*).

---

[22] Như: Cơ quan đăng kiểm, hải quan, thuế, công an đã kết nối, chia sẻ dữ liệu trong triển khai Dịch vụ công trực tuyến đăng ký, cấp biển số xe; Bộ Công an và Bảo hiểm xã hội Việt Nam kết nối, chia sẻ dữ liệu trong triển khai Dịch vụ công toàn trình Đổi giấy phép lái xe; các bộ, cơ quan: Công an, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tư pháp, Y tế, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam kết nối, chia sẽ dữ liệu triển khai 02 nhóm DVC trực tuyến liên thông "Đăng ký khai sinh - Đăng ký thường trú - Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi" và "Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Trợ cấp mai táng, hỗ trợ chi phí mai táng"; ...

[23] Cổng DVCQG đã kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của 24 bộ, ngành, 63 địa phương; 16 ngân hàng, trung gian thanh toán; 10 cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành; các Tập đoàn, tổng công

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG, TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Đánh giá chung

Trong Quý III/2023, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục có những lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt và cụ thể đối với công tác cải cách, kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế MC, MCLT và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử để tạo đột phá mạnh mẽ hơn nữa trong công tác này.

Quán triệt chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương đã cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, giải pháp để triển khai đồng bộ, hiệu quả công tác cải cách, kiểm soát TTHC, cơ chế MC, MCLT và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử, nâng cao sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Chất lượng quy định TTHC, QĐKD tại các dự thảo VBQPPL vẫn chưa đáp ứng yêu cầu; TTHC một số lĩnh vực vẫn là rào cản đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống người dân.

- Việc công bố, công khai TTHC chậm so với thời hạn quy định[24], nhất là tại một số bộ, ngành, ảnh hưởng đến việc tiếp cận, thực hiện TTHC của người dân, doanh nghiệp.

- Tiến độ rà soát đối với các nhóm TTHC nội bộ trọng tâm ưu tiên của các bộ (*trừ Bộ Giao thông vận tải*) theo yêu cầu tại Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ chưa đáp ứng yêu cầu; kết quả rà soát chưa bảo đảm chất lượng, chưa đạt mục tiêu đề ra. Hầu hết các bộ, cơ quan, địa phương chưa chủ động trong rà soát, đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC nội bộ, nên kết quả còn đạt thấp.

- Việc thực thi 19 Nghị quyết chuyên đề và phương án phân cấp trong giải quyết TTHC chưa đạt yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; các bộ, ngành chậm báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án cắt giảm, đơn giản hóa các nhóm quy định, TTHC đang là rào cản, gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp.

- Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xem xét, xử lý trước hạn, đúng hạn đạt thấp và có xu hướng giảm so với Quý II/2023 (*tại bộ, ngành giảm 0,6%; tại địa phương giảm 2,81%*)[25].

- Kết quả số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC, nhất là việc tái sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa phục vụ giải quyết TTHC theo nguyên tắc người dân, doanh nghiệp chỉ cung cấp thông tin một lần còn rất hạn chế[26]; chất lượng cung cấp DVCTT

---

[24] Theo kết quả đánh giá của Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng DVCQG: Trong Quý III/2023, tại các bộ, ngành, tỷ lệ công bố đúng hạn đạt dưới 10% và công khai đúng hạn đạt 60,44%; tại các địa phương, tỷ lệ công bố đúng hạn đạt 68,28% và công khai đúng hạn đạt 47,89%.

[25] Theo kết quả đánh giá Quý III/2023 của Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng DVCQG.

[26] Theo số liệu trên Cổng DVCQG, 9 tháng đầu năm 2023 tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa hồ sơ chỉ đạt khoảng 3% (*1,8 triệu hồ sơ có tái sử dụng lại thông tin, dữ liệu trong tổng số hơn 62 triệu hồ sơ TTHC*).

còn thấp; nhiều bộ, ngành, địa phương chưa quan tâm tái cấu trúc quy trình theo hướng lấy người dùng làm trung tâm; một số Hệ thống thông tin chuyên ngành chưa hoàn thành kết nối, đồng bộ thông tin với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh.

Nguyên nhân chủ yếu của tồn tại, hạn chế nêu trên là do công tác chỉ đạo điều hành của lãnh đạo một số bộ, ngành, địa phương vẫn chưa thực sự quyết liệt, thường xuyên, liên tục; công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị còn thiếu chủ động, chưa chặt chẽ, kịp thời, hiệu quả; còn tình trạng níu kéo, lợi ích cục bộ của ngành, lĩnh vực; trách nhiệm thực thi công vụ của một bộ phận cán bộ, công chức chưa cao, sợ trách nhiệm, đùn đẩy trách nhiệm, gây phiền hà, sách nhiễu trong giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp; quy định về TTHC trong nhiều lĩnh vực chưa bảo đảm tính hợp lý, sự cần thiết, nhất là để thực hiện giải quyết đồng bộ, thuận lợi trên môi trường điện tử;…

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM QUÝ IV NĂM 2023

1. Tiếp tục thực hiện nghiêm việc kiểm soát các quy định về TTHC, yêu cầu, điều kiện kinh doanh, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chế độ báo cáo, danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành; lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị kiểm soát TTHC trong quá trình đánh giá tác động TTHC, quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh tại dự thảo VBQPPL; đồng thời, tiếp thu, giải trình đầy đủ ý kiến góp ý của cơ quan, đơn vị kiểm soát TTHC và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, tổ chức pháp chế thuộc bộ, ngành và Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Kịp thời công bố, công khai đầy đủ, chính xác thông tin về TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC; tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả việc đổi mới cơ chế Một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; tập trung nguồn lực đẩy nhanh số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại bộ phận một của các cấp, nhất là cấp xã.

3. Khẩn trương rà soát, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án tổng thể cắt giảm, đơn giản hóa các nhóm quy định, TTHC trọng tâm, đang là rào cản, gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp; phương án cắt giảm, đơn giản hóa các nhóm TTHC nội bộ trọng tâm ưu tiên theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg; hoàn thành việc thực thi phương án đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư, quy định kinh doanh, phân cấp trong giải quyết TTHC đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Tập trung tái cấu trúc quy trình, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC trên cở sở liên thông điện tử và tái sử dụng dữ liệu để xây dựng, cung cấp DVCTT, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc lấy người dùng làm trung tâm; đẩy nhanh tiến độ kết nối các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, đặc biệt là giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cổng DVCQG, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, cấp tỉnh.

5. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong tiếp nhận giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công; định kỳ hàng tháng công khai kết quả đánh giá Bộ

chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Kiên quyết xử lý nghiêm các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức có hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực, làm phát sinh thêm TTHC, hồ sơ, giấy tờ, yêu cầu điều kiện không đúng quy định hoặc nhiều lần để xảy ra tình trạng chậm trễ trong tiếp nhận, giải quyết TTHC.

6. Thực hiện tốt công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính; người đứng đầu thường xuyên tổ chức đối thoại với người dân, doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng trả lời phản ánh, kiến nghị, chấm dứt tình trạng không trả lời hoặc trả lời chung chung, không cụ thể, rõ ràng, né tránh, đùn đẩy trách nhiệm.

7. Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến về công tác cải cách, kiểm soát TTHC gắn với chuyển đổi số, phục vụ người dân, doanh nghiệp.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế MC, MCLT và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử trong Quý III năm 2023, Văn phòng Chính phủ đề nghị các đồng chí Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tập trung chỉ đạo và tổ chức triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm Quý IV/2023 nêu tại Mục III của Báo cáo; đồng thời, chỉ đạo các cơ quan xem xét, trả lời các đề xuất, kiến nghị theo thẩm quyền nêu tại Phụ lục XII kèm theo Báo cáo, gửi kết quả về Văn phòng Chính phủ để tổng hợp, báo cáo.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế MC, MCLT và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử tại các bộ, ngành, địa phương trong Quý III và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm Quý IV năm 2023, Văn phòng Chính phủ xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBPL của Quốc hội;
- VPQH: Vụ Pháp luật;
- PTTg CP Trần Lưu Quang;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan: Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Cổng TTĐT;
- Lưu: VT, KSTT (2). V.H

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM

Trần Văn Sơn

Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
Email: ubnd@khanhhoa.gov.vn
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
Ngày ký: 01-11-2023 17:23:08 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Số : 87 /SY-UBND

Nơi nhận:
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu:VT, PT, HL, ĐL.

SAO Y

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 10 năm 2023

TL.CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Thanh Hà

Phụ lục I

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI CÁC DỰ ÁN, Ự THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠN QUÝ III NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-VPCP ngày tháng năm 2023 của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Tên bộ, ngành, địa phương	Tổng số TTHC được đánh giá tác động	Theo tên dự án/ dự thảo văn bản QPPL							Theo số lượng TTHC đã được đánh giá tác động			
			Luật	Pháp lệnh	Nghị định	QĐ của TTgCP	Thông tư	NQ của HĐND cấp tỉnh	QĐ của UBND cấp tỉnh	Quy định mới	Sửa đổi, bổ sung	Bãi bỏ, hủy bỏ	Giữ nguyên
A	B	(1=2+...+8)	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng (I+II):	**402**	**33**	**0**	**205**	**0**	**92**	**69**	**0**	**124**	**251**	**24**	**0**
I	**CÁC BỘ, NGÀNH**	***330***	***33***	***0***	***205***	***0***	***92***	**-**	**-**	***61***	***246***	***23***	***0***
1	Bộ Công an	10	0	0	0	0	10			0	10	0	0
2	Bộ Giao thông vận tải	8	0	0	0	0	8			0	8	0	0
3	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	3	0	0	3	0	0			3	0	0	0
4	Bộ Khoa học và C.nghệ	75	0	0	45	0	30			15	60	0	0
5	Bộ Lao động - TB và XH	33	0	0	33	0	0			0	33	0	0
6	Bộ Nội vụ	19	18	0	1	0	0			1	18	0	0
7	Bộ Nông nghiệp và PTNT	2	0	0	2	0	0			2	0	0	0
8	Bộ Quốc phòng	52	4	0	31	0	17			11	41	0	0
9	Bộ Tài chính	3	0	0	3	0	0			0	3	0	0
10	Bộ Thông tin và TT	87	0	0	87	0	0			14	64	9	0
11	Bộ Tư pháp	8	8	0	0	0	0			4	3	1	0
12	Bộ Xây dựng	3	3	0	0	0	0			3	0	0	0
13	Bộ Y tế	21	0	0	0	0	21			8	0	13	0
14	NH Nhà nước Việt Nam	6	0	0	0	0	6			0	6	0	0
II	**CÁC ĐỊA PHƯƠNG:**	***72***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***69***	***0***	***63***	***5***	***1***	***0***
1	Bà Rịa - Vũng Tàu	1						1	0	1	0	0	0
2	Bắc Giang	11						11	0	11	0	0	0
3	Bến Tre	18						18	0	18	0	0	0
4	Cần Thơ	6						3	0	3	0	0	0
5	Hà Giang	2						2	0	0	2	0	0
6	Hà Nam	1						1	0	1	0	0	0
7	Hà Tĩnh	3						3	0	1	2	0	0
8	Phú Thọ	2						2	0	2	0	0	0
9	Phú Yên	1						1	0	1	0	0	0
10	Quảng Ngãi	3						3	0	3	0	0	0
11	TP. Hồ Chí Minh	16						16	0	16	0	0	0
12	Thừa Thiên - Huế	6						6	0	5	1	0	0
13	Vĩnh Phúc	2						2	0	1	0	1	0

Số TT	Tên bộ, ngành, địa phương	Số PAKN được tiếp nhận xử lý					Số PAKN đã xem xét, xử lý					Số PAKN còn đang xem xét, xử lý		
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra	
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Quý II chuyển sang	Tiếp nhận trong QIII		Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Quý II chuyển sang	Tiếp nhận trong QIII		Hành vi hành chính	Quy định hành chính
A	B	(1=2+3)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=7+8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11=12+13)	(12)	(13)
15	Đà Nẵng	123	19	104	33	90	106	13	93	29	77	17	6	11
16	Đắk Lắk	54	45	9	5	49	46	38	8	19	27	8	7	1
17	Đắk Nông	28	4	24	0	28	21	3	18	0	21	7	1	6
18	Điện Biên	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0
19	Đồng Nai	271	10	261	12	259	271	10	261	12	259	0	0	0
20	Đồng Tháp	30	11	19	0	30	24	10	14	0	24	6	1	5
21	Gia Lai	97	0	97	0	97	85	0	85	2	83	12	0	12
22	Hà Giang	4	3	1	0	4	4	3	1	0	4	0	0	0
23	Hà Nam	37	0	37	0	37	37	0	37	0	37	0	0	0
24	Hà Nội	404	64	340	19	385	309	58	251	19	290	95	8	87
25	Hà Tĩnh	5	3	2	1	4	4	1	3	1	3	1	1	0
26	Hải Dương	28	17	11	1	27	28	17	11	1	27	0	0	0
27	Hải Phòng	12	11	1	0	12	10	9	1	0	10	2	2	0
28	Hậu Giang	35	6	29	0	35	35	6	29	0	35	0	0	0
29	Hòa Bình	68	2	66	0	68	55	2	53	0	55	13	0	13
30	Hưng Yên	3	3	0	0	3	3	3	0	0	3	0	0	0
31	Khánh Hòa	145	144	1	0	145	143	142	1	0	143	2	2	0
32	Kiên Giang	7	1	6	3	4	4	1	3	2	2	3	0	3
33	Kon Tum	3	3	0	0	3	3	3	0	0	3	0	0	0
34	Lai Châu	3	1	2	0	3	3	1	2	0	3	0	0	0
35	Lâm Đồng	64	2	62	0	64	63	2	61	0	63	1	0	1
36	Lạng Sơn	5	5	0	0	5	4	4	0	0	4	1	1	0
37	Lào Cai	5	0	5	0	5	5	0	5	0	5	0	0	0
38	Long An	38	19	19	8	30	29	17	12	6	23	9	5	4
39	Nam Định	3	3	0	0	3	3	3	0	0	3	0	0	0
40	Nghệ An	37	17	20	3	34	31	15	16	0	31	6	1	5
41	Ninh Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Ninh Thuận	22	11	11	0	22	22	11	11	0	22	0	0	0
43	Phú Thọ	166	148	18	0	166	166	148	18	0	166	0	0	0
44	Phú Yên	17	3	14	14	3	15	3	12	0	15	2	0	2
45	Quảng Bình	55	49	6	0	55	54	48	6	0	54	1	1	0
46	Quảng Nam	131	28	103	28	103	109	22	87	28	81	22	6	16
47	Quảng Ngãi	40	4	36	2	38	24	4	20	2	22	16	0	16
48	Quảng Ninh	90	90	0	0	90	90	90	0	0	90	0	0	0
49	Quảng Trị	3	1	2	0	3	3	1	2	0	3	0	0	0
50	Sóc Trăng	30	4	26	5	25	28	4	24	5	23	2	0	2
51	Sơn La	5	0	5	0	5	5	0	5	0	5	0	0	0
52	Tây Ninh	59	4	55	11	48	58	4	54	11	47	1	1	0
53	Thái Bình	30	14	16	1	29	25	11	14	0	25	5	3	2
54	Thái Nguyên	24	10	14	2	22	22	10	12	2	20	2	0	2
55	Thanh Hóa	151	142	9	3	148	131	125	6	3	128	20	18	2
56	TP. Hồ Chí Minh	652	282	370	62	590	566	230	336	46	520	86	52	34
57	Thừa Thiên - Huế	26	12	14	7	19	23	10	13	5	18	3	2	1
58	Tiền Giang	2	2	0	0	2	2	2	0	0	2	0	0	0
59	Trà Vinh	4	2	2	0	4	3	2	1	0	3	1	1	0
60	Tuyên Quang	18	1	17	0	18	16	0	16	0	16	2	1	1
61	Vĩnh Long	43	0	43	1	42	39	0	39	1	38	4	0	4
62	Vĩnh Phúc	370	346	24	0	370	370	346	24	0	370	0	0	0
63	Yên Bái	4	0	4	0	4	4	0	4	0	4	0	0	0

Phụ lục II

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ TTHC QUY ĐỊNH TRONG CÁC DỰ ÁN/DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-VPCP ngày tháng năm 2023 của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)													
		Số TTHC	Số VB QPPL	Luật		Pháp lệnh		Nghị định		Quyết định của TTgCP		Thông tư		Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh		Quyết định của UBND cấp tỉnh	
				Số TTHC	Số VB	Số TTHC	Số VB	Số TTHC	Số VB	Số TTHC	Số VB	Số TTHC	Số VB	Số TTHC	Số VB	Số TTHC	Số VB
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng (I+II):	**468**	**58**	**115**	**6**	**0**	**0**	**39**	**8**	**3**	**2**	**114**	**15**	**189**	**18**	**8**	**9**
I	**CÁC BỘ, NGÀNH:**	***271***	***31***	***115***	***6***	***0***	***0***	***39***	***8***	***3***	***2***	***114***	***15***	-	-	-	-
1	Bộ Tư pháp	174	17	115	6	0	0	39	8	3	2	17	1				
2	Bộ Công an	10	2									10	2				
3	Bộ Giao thông vận tải	18	4									18	4				
4	Bộ Khoa học và C.nghệ	30	3									30	3				
5	Bộ Quốc phòng	15	2									15	2				
6	Bộ Tài chính	15	1									15	1				
7	Bộ Y tế	8	1									8	1				
8	Thanh tra Chính phủ	1	1									1	1				
II	**CÁC ĐỊA PHƯƠNG:**	***197***	***27***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***189***	***18***	***8***	***9***
1	Bắc Giang	11	1											11	1	0	0
2	Bến Tre	110	3											110	3	0	0
3	Đồng Nai	32	1											32	1	0	0
4	Hà Giang	2	1											2	1	0	0
5	Hà Nam	1	1											1	1	0	0
6	Hà Tĩnh	3	2											3	2	0	0
7	Phú Thọ	2	1											2	1	0	0
8	Phú Yên	1	1											1	1	0	0
9	Thanh Hóa	4	1											4	1	0	0
10	TP. Hồ Chí Minh	22	11											17	4	5	7
11	Thừa Thiên - Huế	6	2											6	2	0	0
12	Tuyên Quang	3	2											0	0	3	2

Phụ lục III
KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-VPCP ngày tháng năm 2023 của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Tên bộ, ngành, địa phương	Số lượng quyết định công bố	Số văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số TTHC đã được công khai/không công khai	
				Tổng số	Chia ra			Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung	Bãi bỏ hoặc thay thế (không công khai)
					Quy định mới	Sửa đổi, bổ sung	Bãi bỏ hay thay thế		
A	B	(1)	(2)	(3=4+5+6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng cộng (I+II):	**1,319**	**830**	**11,147**	**2,736**	**6,236**	**2,175**	**9,257**	**1,891**
I	**CÁC BỘ, NGÀNH**	***53***	***54***	***586***	***85***	***386***	***115***	***458***	***109***
1	Bộ Công an	5	7	75	14	57	4	71	4
2	Bộ Công Thương	1	1	14	8	0	6	0	0
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	1	1	0	0	1	0	1
4	Bộ Giao thông vận tải	7	10	41	4	37	0	37	0
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1	1	19	1	18	0	19	0
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	8	8	54	16	20	18	36	18
7	Bộ Lao động - TB và XH	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Bộ Ngoại giao	1	0	3	3	0	0	3	0
9	Bộ Nội vụ	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	2	2	82	0	79	3	79	3
11	Bộ Quốc phòng	4	4	7	0	7	0	7	0
12	Bộ Tài chính	5	4	41	1	15	25	16	25
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	4	4	106	14	83	9	97	9
15	Bộ Tư pháp	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và DL	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Bộ Xây dựng	3	2	9	0	5	4	4	4
18	Bộ Y tế	4	5	86	8	55	23	63	23
19	Thanh tra Chính phủ	1	1	11	11	0	0	11	0
20	Ủy ban Dân tộc	2	1	6	0	0	6	0	6
21	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	1	1	4	0	4	0	4	0
22	Ngân hàng Chính sách xã hội	2	1	21	5	0	16	5	16
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1	1	6	0	6	0	6	0
24	Ngân hàng phát triển Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0
II	**CÁC ĐỊA PHƯƠNG**	***1,266***	***776***	***10,561***	***2,651***	***5,850***	***2,060***	***8,799***	***1,782***
1	Thành phố Cần Thơ	26	104	230	126	0	104	126	0
2	Thành phố Đà Nẵng	5	0	32	0	32	0	32	0
3	Thành phố Hải Phòng	10	0	87	9	78	0	87	0
4	Thành phố Hà Nội	12	0	183	143	9	31	152	31
5	Thành phố Hồ Chí Minh	17	0	169	17	131	21	148	21
6	An Giang	25	0	106	24	46	36	68	36
7	Bắc Giang	23	1	78	34	41	3	75	3
8	Bắc Kạn	18	1	90	21	47	22	68	22
9	Bạc Liêu	19	0	99	10	64	25	74	25
10	Bắc Ninh	25	25	155	28	94	33	122	33
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	31	31	135	32	55	48	87	48
12	Bến Tre	44	6	215	32	179	4	211	4
13	Bình Định	30	0	192	12	143	37	155	37
14	Bình Dương	0	181	181	92	55	34	146	0
15	Bình Phước	11	0	432	4	428	0	432	0
16	Bình Thuận	19	0	67	12	55	0	67	0

Số TT	Tên bộ, ngành, địa phương	Số lượng quyết định công bố	Số văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số TTHC đã được công khai/không công khai	
				Tổng số	Chia ra			Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung	Bãi bỏ hoặc thay thế (không công khai)
					Quy định mới	Sửa đổi, bổ sung	Bãi bỏ hay thay thế		
A	B	(1)	(2)	(3=4+5+6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
17	Cà Mau	27	0	105	17	64	24	81	0
18	Cao Bằng	21	0	109	16	69	24	85	24
19	Đắk Lắk	22	0	138	33	95	10	128	10
20	Đắk Nông	17	17	123	5	95	23	100	23
21	Điện Biên	19	0	233	188	42	3	230	3
22	Đồng Nai	22	0	295	53	180	62	233	62
23	Đồng Tháp	5	0	91	23	37	31	60	31
24	Gia Lai	24	0	94	17	51	26	68	26
25	Hà Giang	20	3	106	18	82	6	100	6
26	Hải Dương	25	0	114	31	58	25	89	25
27	Hà Nam	21	0	119	20	68	31	88	31
28	Hà Tĩnh	14	14	161	30	116	15	146	15
29	Hậu Giang	12	0	67	14	28	25	42	25
30	Hòa Bình	23	0	124	21	78	25	99	25
31	Hưng Yên	16	19	129	27	37	65	64	0
32	Khánh Hòa	27	0	126	22	81	23	103	23
33	Kiên Giang	17	0	149	15	96	38	111	38
34	Kon Tum	21	0	117	19	60	38	79	38
35	Lai Châu	32	0	163	21	113	29	134	29
36	Lâm Đồng	22	1	115	26	69	20	0	0
37	Lạng Sơn	21	0	170	18	109	43	127	43
38	Lào Cai	25	92	196	8	77	111	85	111
39	Long An	22	22	201	17	166	18	183	18
40	Nam Định	22	23	136	23	82	31	105	31
41	Nghệ An	13	12	390	23	366	1	389	1
42	Ninh Bình	21	0	293	71	70	152	141	152
43	Ninh Thuận	16	27	507	6	483	18	489	18
44	Phú Thọ	24	0	176	72	75	29	145	29
45	Phú Yên	18	0	261	73	155	33	228	33
46	Quảng Bình	23	0	72	8	60	4	68	4
47	Quảng Nam	13	0	81	14	67	0	81	0
48	Quảng Ngãi	25	1	152	100	43	9	143	9
49	Quảng Ninh	10	16	91	16	37	38	53	38
50	Quảng Trị	16	0	311	9	300	2	134	2
51	Sóc Trăng	32	0	160	22	58	80	80	80
52	Sơn La	12	0	109	30	79	0	109	0
53	Tây Ninh	26	32	416	320	84	12	404	12
54	Thái Bình	15	0	271	101	86	84	187	84
55	Thái Nguyên	20	0	146	62	0	84	62	84
56	Thanh Hoá	27	0	157	17	107	33	124	33
57	Thừa Thiên - Huế	33	2	156	34	95	27	129	21
58	Tiền Giang	6	0	334	157	0	177	157	177
59	Trà Vinh	10	62	164	139	0	25	713	0
60	Tuyên Quang	21	27	112	21	56	35	77	35
61	Vĩnh Long	29	0	134	31	76	27	107	27
62	Vĩnh Phúc	18	18	108	30	74	4	104	4
63	Yên Bái	26	39	128	17	69	42	85	42

Phụ lục IV
TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-VPCP ngày tháng năm 2023 của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Bộ, ngành, địa phương	Số lượng hồ sơ TTHC tiếp nhận để giải quyết				Số lượng hồ sơ TTHC đã xem xét giải quyết			Số lượng hồ sơ TTHC còn đang giải quyết		
		Tổng số	Trong Quý III		Từ Quý II chuyển qua	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
			Tiếp nhận trực tuyến	Khác			Trước và đúng hạn	Quá hạn		Trong hạn	Quá hạn
A	B	1=(2+3+4)	(2)	(3)	(4)	5=(6+7)	(6)	7	8 =(9+10)	9	10
	Tổng cộng (I+II):	**56,844,471**	**37,569,085**	**17,207,798**	**2,067,588**	**54,553,004**	**54,090,614**	**462,390**	**2,291,467**	**1,989,358**	**302,109**
I	**CÁC BỘ, NGÀNH**	**41,124,615**	**31,762,525**	**7,960,535**	**1,401,555**	**39,522,221**	**39,161,480**	**360,741**	**1,602,394**	**1,343,120**	**259,274**
1	Bộ Công an	6,545,581	5,998,440	547,141	0	5,644,130	5,644,130	0	901,451	901,451	0
2	Bộ Công Thương	407,336	142,252	263,892	1,192	406,258	406,258	0	1,078	1,078	0
3	Bộ Giáo dục & Đào tạo	2,783	1,066	189	1,528	1,132	1,132	0	1,651	1,651	0
4	Bộ Giaothông vận tải	61,992	51,785	1,546	8,661	53,459	53,459	0	8,533	8,533	0
5	Bộ Kế hoạch & Đầu tư	15,624	15,279	40	305	15,527	15,527	0	97	97	0
6	Bộ Khoa học & C.nghệ	216,643	3,233	33,203	180,207	35,611	7,586	28,025	181,032	17,066	163,966
7	Bộ Lao động, TB & XH	25,219	17,897	6,547	775	24,123	24,123	0	1,096	1,096	0
8	Bộ Ngoại giao	282,128	0	281,506	622	281,586	281,557	29	542	525	17
9	Bộ Nội vụ	3,898	319	3,389	190	3,802	3,800	2	96	96	0
10	Bộ Nông nghiệp & PTNT	232,245	135,997	88,230	8,018	223,605	223,187	418	8,640	8,384	256
11	Bộ Quốc phòng	50,835	2,256	41,686	6,893	45,555	45,555	0	5,280	5,280	0
12	Bộ Tài chính	26,108,393	23,205,967	2,771,361	131,065	25,935,032	25,918,497	16,535	173,361	165,804	7,557
13	Bộ Tài nguyên & MT	2,866	641	898	1,327	1,457	1,442	15	1,409	1,409	0
14	Bộ Thông tin & TT	19,366	8,252	10,349	765	18,850	18,846	4	516	515	1
15	Bộ Tư pháp	201,290	161,376	39,798	116	201,023	201,023	0	267	267	0
16	Bộ Văn hóa, TT & DL	3,381	1,549	1,504	328	3,024	3,022	2	357	357	0
17	Bộ Xây dựng	6,337	3,668	1,201	1,468	3,320	2,056	1,264	3,017	2,824	193
18	Bộ Y tế	83,868	30,064	13,167	40,637	37,900	35,055	2,845	45,968	36,527	9,441
19	NH Nhà nước Việt Nam	18,318	4,568	3,658	10,092	11,601	11,601	0	6,717	6,717	0
20	Thanh tra Chính phủ	4,925	0	4,925	0	4,925	4,925	0	0	0	0
21	Ủy ban Dân tộc	85	0	24	61	27	27	0	58	58	0
22	BHXH Việt Nam	4,935,085	1,977,916	1,959,615	997,554	4,684,598	4,372,996	311,602	250,487	172,644	77,843
23	NH Chính sách xã hội	1,894,771	0	1,885,045	9,726	1,884,044	1,884,044	0	10,727	10,727	0
24	NH Phát triển Việt Nam	1,646	0	1,621	25	1,632	1,632	0	14	14	0
II	**CÁC ĐỊA PHƯƠNG**	**15,719,856**	**5,806,560**	**9,247,263**	**666,033**	**15,030,783**	**14,929,134**	**101,649**	**689,073**	**646,238**	**42,835**
1	An Giang	346,121	194,520	143,759	7,842	337,209	335,787	1,422	8,912	8,647	265
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	163,811	116,817	42,396	4,598	158,690	157,632	1,058	5,121	4,995	126
3	Bắc Giang	177,681	149,640	20,319	7,722	166,616	165,204	1,412	11,065	10,049	1,016
4	Bắc Kạn	26,227	6,421	19,476	330	25,764	25,739	25	463	441	22
5	Bạc Liêu	190,569	50,061	137,503	3,005	185,206	185,188	18	5,363	4,249	1,114
6	Bắc Ninh	294,885	94,661	196,437	3,787	289,761	289,751	10	5,124	5,124	0
7	Bến Tre	303,772	29,655	267,967	6,150	292,555	290,773	1,782	11,217	11,153	64
8	Bình Định	138,777	60,061	71,063	7,653	127,729	127,604	125	11,048	11,026	22
9	Bình Dương	384,886	145,102	224,818	14,966	365,960	364,759	1,201	18,926	18,912	14
10	Bình Phước	222,236	91,326	107,819	23,091	202,258	201,575	683	19,978	19,841	137
11	Bình Thuận	234,615	64,214	148,637	21,764	193,597	177,276	16,321	41,018	34,910	6,108
12	Cà Mau	93,204	87,189	4,385	1,630	87,444	87,368	76	5,760	5,602	158
13	Cao Bằng	109,792	55,654	52,288	1,850	108,022	107,631	391	1,770	1,154	616
14	Cần Thơ	119,612	40,650	69,815	9,147	113,270	113,246	24	6,342	6,272	70

Số TT	Bộ, ngành, địa phương	Số lượng hồ sơ TTHC tiếp nhận để giải quyết				Số lượng hồ sơ TTHC đã xem xét giải quyết			Số lượng hồ sơ TTHC còn đang giải quyết		
		Tổng số	Trong Quý III		Từ Quý II chuyển qua	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
			Tiếp nhận trực tuyến	Khác			Trước và đúng hạn	Quá hạn		Trong hạn	Quá hạn
A	B	1=(2+3+4)	(2)	(3)	(4)	5=(6+7)	(6)	7	8 =(9+10)	9	10
15	Đà Nẵng	302,871	95,202	197,714	9,955	295,362	294,842	520	7,509	6,431	1,078
16	Đắk Lắk	271,603	54,992	196,977	19,634	252,652	250,330	2,322	18,951	18,754	197
17	Đắk Nông	93,931	16,032	67,891	10,008	84,759	82,628	2,131	9,172	5,039	4,133
18	Điện Biên	74,583	30,353	43,010	1,220	72,902	72,671	231	1,681	1,678	3
19	Đồng Nai	494,175	104,452	358,936	30,787	456,038	450,927	5,111	38,137	33,545	4,592
20	Đồng Tháp	202,409	88,913	101,656	11,840	191,463	190,033	1,430	10,946	10,480	466
21	Gia Lai	213,346	45,303	161,893	6,150	206,397	205,281	1,116	6,949	6,455	494
22	Hà Giang	67,020	36,274	28,682	2,064	63,240	62,545	695	3,780	3,630	150
23	Hà Nam	71,107	43,518	24,894	2,695	68,485	68,354	131	2,622	2,615	7
24	Hà Nội	1,001,388	297,631	676,740	27,017	966,455	964,069	2,386	34,933	34,755	178
25	Hà Tĩnh	132,267	90,563	34,387	7,317	124,792	124,675	117	7,475	7,421	54
26	Hải Dương	318,359	223,554	81,238	13,567	305,383	302,134	3,249	12,976	11,924	1,052
27	Hải Phòng	269,448	228,603	33,336	7,509	261,794	261,685	109	7,654	7,647	7
28	Hậu Giang	162,699	106,269	45,026	11,404	158,725	158,706	19	3,974	3,959	15
29	Hòa Bình	110,400	95,389	4,485	10,526	97,364	97,189	175	13,036	13,027	9
30	Hưng Yên	131,058	118,574	8,529	3,955	126,684	126,655	29	4,374	4,366	8
31	Khánh Hòa	156,843	73,970	63,463	19,410	138,353	137,900	453	18,490	17,992	498
32	Kiên Giang	107,039	48,210	54,799	4,030	101,273	99,377	1,896	5,766	5,448	318
33	Kon Tum	68,598	16,752	46,562	5,284	63,400	62,764	636	5,198	4,401	797
34	Lai Châu	31,760	21,709	8,593	1,458	29,668	29,548	120	2,092	2,067	25
35	Lâm Đồng	214,847	138,920	69,582	6,345	205,537	203,600	1,937	9,310	8,729	581
36	Lạng Sơn	142,450	115,232	25,990	1,228	141,390	141,347	43	1,060	1,034	26
37	Lào Cai	105,010	72,465	29,676	2,869	100,453	99,536	917	4,557	4,160	397
38	Long An	235,386	159,584	57,359	18,443	216,353	216,072	281	19,033	18,913	120
39	Nam Định	199,888	168,382	24,869	6,637	192,202	192,193	9	7,686	7,686	0
40	Nghệ An	440,000	135,241	295,880	8,879	428,161	425,415	2,746	11,839	11,555	284
41	Ninh Bình	136,632	91,738	39,882	5,012	130,836	130,779	57	5,796	5,787	9
42	Ninh Thuận	155,725	97,366	56,090	2,269	153,583	153,364	219	2,142	2,041	101
43	Phú Thọ	216,643	130,053	73,860	12,730	201,056	197,168	3,888	15,587	14,314	1,273
44	Phú Yên	124,680	51,034	60,919	12,727	112,632	107,009	5,623	12,048	7,409	4,639
45	Quảng Bình	105,416	31,510	59,246	14,660	91,258	86,991	4,267	14,158	11,779	2,379
46	Quảng Nam	186,570	67,244	108,672	10,654	171,562	165,354	6,208	15,008	11,839	3,169
47	Quảng Ngãi	228,936	75,590	136,813	16,533	211,770	208,488	3,282	17,166	15,645	1,521
48	Quảng Ninh	398,502	133,455	249,696	15,351	383,299	382,613	686	15,203	14,977	226
49	Quảng Trị	91,856	45,530	39,373	6,953	85,222	84,949	273	6,634	6,555	79
50	Sóc Trăng	163,589	54,200	101,770	7,619	155,688	155,529	159	7,901	7,892	9
51	Sơn La	95,623	74,149	20,166	1,308	94,039	93,970	69	1,584	1,580	4
52	Tây Ninh	180,352	62,513	107,133	10,706	167,074	165,663	1,411	13,278	12,786	492
53	Thái Bình	241,461	64,048	173,516	3,897	235,884	235,802	82	5,577	5,542	35
54	Thái Nguyên	224,545	173,728	40,137	10,680	211,440	210,693	747	13,105	13,046	59
55	Thanh Hóa	455,517	156,527	212,831	86,159	406,405	399,857	6,548	49,112	46,992	2,120
56	TP. Hồ Chí Minh	3,158,710	289,700	2,824,854	44,156	3,130,892	3,123,054	7,838	27,818	27,589	229
57	Thừa Thiên - Huế	131,387	59,335	64,795	7,257	123,814	121,684	2,130	7,573	7,157	416
58	Tiền Giang	229,690	85,431	133,663	10,596	223,885	223,232	653	5,805	5,677	128
59	Trà Vinh	232,937	46,641	178,469	7,827	223,864	223,053	811	9,073	8,999	74
60	Tuyên Quang	117,805	64,048	51,607	2,150	114,791	114,520	271	3,014	2,993	21
61	Vĩnh Long	134,975	27,940	103,267	3,768	131,754	131,475	279	3,221	3,118	103
62	Vĩnh Phúc	184,841	73,656	107,639	3,546	173,055	170,322	2,733	11,786	11,276	510
63	Yên Bái	98,791	39,066	54,016	5,709	93,614	93,556	58	5,177	5,159	18

Phụ lục V

KẾT QUẢ RÀ SOÁT CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA QUY ĐỊNH KINH DOANH TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 68/NQ-CP NGÀY 12/5/2020 CỦA CHÍNH PHỦ QUÝ III NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-VPCP ngày tháng năm 2023 của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD trong Quý III/2023													Tổng số QĐKD đã được cắt giảm, ĐGH	
		Số QĐKD đã được cắt giảm, ĐGH						Số văn bản đã được ban hành								
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:						Cộng 3 quý đầu năm 2023	Cộng từ năm 2021 đến nay
			YCĐK	CĐ b.cáo	TC, QC	KTCN	TTHC		Luật	Pháp lệnh	Nghị định	QĐ của TTgCP	Thông tư, TTLT	Văn bản khác		
	TỔNG CỘNG	**128**	**1**	**0**	**18**	**0**	**109**	**8**	**0**	**0**	**3**	**0**	**5**	**0**	**338**	**2,480**
1	Bộ Công an	21	1	0	0	0	20	1	0	0	1	0	0	0	21	21
2	Bộ Khoa học và CN	10	0	0	0	0	10	2	0	0	1	0	1	0	10	94
3	Bộ Nông nghiệp và PTNT	18	0	0	18	0	0	1	0	0	0	0	1	0	18	291
4	Bộ Tài chính	2	0	0	0	0	2	1	0	0	0	0	1	0	20	191
5	Bộ Thông tin và T.thông	77	0	0	0	0	77	3	0	0	1	0	2	0	77	234
6	Bộ Giao thông vận tải	0						0							1	232
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0						0							3	56
8	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0						0							5	92
9	Bộ Lao động, TB và XH	0						0							11	134
10	Bộ Tài nguyên và MT	0						0							53	130
11	Bộ Xây dựng	0						0							60	152
12	Bộ Y tế	0						0							9	649
13	Ngân hàng NN Việt Nam	0						0							50	99
14	Bộ Tư pháp	0						0							0	75
15	Bộ Văn hóa, TT và DL	0						0							0	30
16	Bộ Công Thương	0						0							0	0
17	Bộ Nội vụ	0						0							0	0
18	Bộ Quốc phòng	0						0							0	0

Phụ lục VI

ẾT QUẢ RÀ SOÁT CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA TTHC NỘI BỘ TẠI CÁC BỘ, NGÀN PHỦ

QUÝ III NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-VPCP ngày tháng năm 2023 của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Tên bộ, ngành	Kết quả rà soát, công bố danh mục TTHC nội bộ							
		Số lượng quyết định công bố		Số lượng TTHC nội bộ đã công bố					
		Trong Quý III/2023	Cộng 3 quý đầu năm 2023	Trong Quý III/2023			Cộng 03 quý đầu năm 2023		
				Nhóm A	Nhóm B	Cộng	Nhóm A	Nhóm B	Cộng
A	B	1	2	3	4	5=(3+4)	6	7	8=(6+7)
	Tổng cộng:	**14**	**25**	**282**	**321**	**603**	**637**	**718**	**1,355**
1	Bộ Công an	1	1	19	173	192	19	173	192
2	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	1	3	3	6	3	3	6
3	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1	1	84	11	95	84	11	95
4	Bộ Khoa học và Công nghệ	1	1	13	12	25	13	12	25
5	Bộ Lao động - Thương binh và XH	1	1	0	10	10	0	10	10
6	Bộ Ngoại giao	1	1	8	6	14	8	6	14
7	Bộ Nội vụ	1	1	14	0	14	14	0	14
8	Bộ Quốc phòng	2	2	77	0	77	77	0	77
9	Bộ Tư pháp	1	2	35	0	35	58	12	70
10	Bộ Y tế	1	1	10	58	68	10	58	68
11	Thanh tra Chính phủ	2	2	11	46	57	11	46	57
12	Ủy ban dân tộc	1	1	8	2	10	8	2	10
13	Bộ Công Thương	0	1	0	0	0	34	23	57
14	Bộ Giao thông vận tải	0	1	0	0	0	31	29	60
15	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0	2	0	0	0	91	67	158
16	Bộ Tài chính	0	1	0	0	0	76	24	100
17	Bộ Thông tin và Truyền thông	0	1	0	0	0	56	51	107
18	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	1	0	0	0	19	0	19
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0	1	0	0	0	0	77	77
20	Văn phòng Chính phủ	0	2	0	0	0	25	114	139
21	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Bộ Xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:

1. Nhóm A: TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước.
2. Nhóm B: TTHC nội bộ trong từng bộ, cơ quan.

Phụ lục VII

:T QUẢ RÀ SOÁT CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA TTHC NỘI BỘ TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠI PHỦ

QUÝ III NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-VPCP ngày tháng năm 2023 của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Tên địa phương	Kết quả rà soát, công bố TTHC nội bộ				Kết quả rà soát cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ							
		Số lượng QĐ công bố TTHC		Số TTHC nội bộ đã công bố		Trong Quý III/2023				Cộng 3 quý đầu năm 2023			
		Quý III/2023	Cộng 3 quý đầu năm 2023	Quý III/2023	Cộng 3 quý đầu năm 2023	Số bãi bỏ	Số sửa đổi, bổ sung	Số giữ nguyên	Cộng	Số bãi bỏ	Số sửa đổi, bổ sung	Số giữ nguyên	Cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=(5+6+7)	9	10	11	12=(9+10+11)
Tổng cộng:		**188**	**213**	**2,296**	**2,469**	**0**	**26**	**85**	**111**	**0**	**26**	**85**	**111**
1	Bạc Liêu	5	5	13	13	0	0	7	7	0	0	7	7
2	Cà Mau	2	2	40	40	0	20	0	20	0	20	0	20
3	Hậu Giang	1	1	54	54	0	0	54	54	0	0	54	54
4	Kon Tum	3	3	30	30	0	6	24	30	0	6	24	30
5	An Giang	1	1	8	8				0				0
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	5	3	9	5				0				0
7	Bắc Giang	1	1	91	91				0				0
8	Bắc Kạn	1	1	59	59				0				0
9	Bắc Ninh	9	9	55	55				0				0
10	Bến Tre	3	3	4	4				0				0
11	Bình Dương	4	4	41	41				0				0
12	Bình Phước	14	14	94	94				0				0
13	Bình Thuận	1	1	40	40				0				0
14	Cao Bằng	2	2	30	30				0				0
15	Cần Thơ	7	7	21	21				0				0
16	Đắk Lắk	1	1	55	55				0				0
17	Đắk Nông	3	2	30	21				0				0
18	Điện Biên	1	1	27	27				0				0
19	Đồng Nai	4	3	88	35				0				0
20	Đồng Tháp	1	11	44	44				0				0
21	Gia Lai	1	1	13	13				0				0
22	Hà Giang	5	5	59	59				0				0
23	Hà Nam	1	1	13	13				0				0
24	Hà Nội	20	16	112	95				0				0
25	Hà Tĩnh	7	6	35	28				0				0
26	Hải Dương	1	1	23	23				0				0
27	Hải Phòng	1	1	43	43				0				0
28	Hòa Bình	2	2	61	61				0				0
29	Hưng Yên	3	3	8	8				0				0

Số TT	Tên địa phương	Kết quả rà soát, công bố TTHC nội bộ				Kết quả rà soát cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ							
		Số lượng QĐ công bố TTHC		Số TTHC nội bộ đã công bố		Trong Quý III/2023				Cộng 3 quý đầu năm 2023			
		Quý III/2023	Cộng 3 quý đầu năm 2023	Quý III/2023	Cộng 3 quý đầu năm 2023	Số bãi bỏ	Số sửa đổi, bổ sung	Số giữ nguyên	Cộng	Số bãi bỏ	Số sửa đổi, bổ sung	Số giữ nguyên	Cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=(5+6+7)	9	10	11	12=(9+10+11)
30	Khánh Hòa	4	4	7	7				0				0
31	Kiên Giang	5	5	62	62				0				0
32	Lai Châu	1	1	60	60				0				0
33	Lâm Đồng	1	1	23	23				0				0
34	Lào Cai	6	6	51	51				0				0
35	Nam Định	3	3	22	22				0				0
36	Nghệ An	1	1	60	60				0				0
37	Ninh Bình	5	5	20	20				0				0
38	Ninh Thuận	4	4	241	241				0				0
39	Phú Thọ	4	4	10	10				0				0
40	Phú Yên	2	2	4	4				0				0
41	Quảng Bình	2	16	19	98				0				0
42	Quảng Nam	1	1	20	20				0				0
43	Quảng Ngãi	2	2	8	8				0				0
44	Sóc Trăng	18	18	88	88				0				0
45	Sơn La	1	1	24	24				0				0
46	Tây Ninh	1	1	39	39				0				0
47	Thái Nguyên	1	1	41	41				0				0
48	TP. Hồ Chí Minh	1	1	10	10				0				0
49	Thừa Thiên - Huế	1	4	4	30				0				0
50	Tiền Giang	1	1	8	8				0				0
51	Trà Vinh	2	1	143	124				0				0
52	Tuyên Quang	1	1	23	23				0				0
53	Vĩnh Long	9	9	59	59				0				0
54	Yên Bái	1	1	50	50				0				0
55	Bình Định	0	1	0	18				0				0
56	Đà Nẵng	0	1	0	53				0				0
57	Lạng Sơn	0	2	0	30				0				0
58	Quảng Trị	0	1	0	47				0				0
59	Thái Bình	0	1	0	8				0				0
60	Thanh Hóa	0	2	0	21				0				0
61	Long An	0	0	0	0				0				0
62	Quảng Ninh	0	0	0	0				0				0
63	Vĩnh Phúc	0	0	0	0				0				0

Phụ lục VIII

KẾT QUẢ THỰC THI PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA THEO 19 NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ VỀ ĐƠN GIẢN HÓA TTHC, GIẤY TỜ CÔNG DÂN LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ DÂN CƯ QUÝ III NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-VPCP ngày tháng năm 2023 của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Tên bộ, cơ quan	Tổng số TTHC thực thi phương án theo 19 N.quyết	Số TTHC đã thực thi phương án			Số TTHC còn tiếp tục phải thực thi	Số lượng văn bản còn lại cần sửa đổi, bổ sung, thay thế để thực thi				
			Trong QIII/2023	Tổng cộng đến QIII/2023	Tỷ lệ % so với tổng số		Luật	Nghị định	QĐ của TTgCP	Thông tư liên tịch	Thông tư
A	B	1	2	3	4=(3/1)%	5=(1-3)	6	7	8	9	10
Tổng cộng:		**1,086**	**36**	**388**	**36%**	**698**	**1**	**38**	**0**	**25**	**90**
1	Bộ Công an	114	10	114	100%	0	0	0	0	0	0
2	Bộ Khoa học và Công nghệ	13	13	13	100%	0	0	1	0	0	0
3	Bộ Nông nghiệp và PTNT	15	0	15	100%	0	0	0	0	0	0
4	Bộ Xây dựng	17	0	17	100%	0	0	1	0	0	3
5	Bảo hiểm XHVN	10	0	10	100%	0	0	0	0	0	0
6	Bộ Giáo dục và Đào tạo	32	0	27	84%	5	0	2	0	0	1
7	Bộ Tài nguyên và Môi trường	28	0	16	57%	12	0	0	0	0	5
8	Bộ Công Thương	67	0	36	54%	31	0	2	0	0	2
9	Bộ Lao động - TB và XH	60	0	28	47%	32	0	0	0	4	8
10	Bộ Quốc phòng	52	0	22	42%	30	0	2	0	6	2
11	Bộ Tài chính	71	0	29	41%	42	0	2	0	0	4
12	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	30	0	10	33%	20	0	2	0	0	5
13	Bộ Giao thông vận tải	106	4	17	16%	89	0	6	0	0	16
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	55	8	9	16%	46	0	1	0	0	9
15	Bộ Tư pháp	98	1	14	14%	84	1	3	0	11	0
16	Bộ Y tế	73	0	8	11%	65	0	4	0	3	8
17	Bộ Ngoại giao	26	0	2	8%	24	0	3	0	1	5
18	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	100	0	1	1%	99	0	0	0	0	3
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	119	0	0	0%	119	0	9	0	0	19

Phụ lục IX

KẾT QUẢ THỰC THI PHƯƠNG ÁN PHÂN CẤP TRONG GIẢI QUYẾT TTHC EO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1015/QĐ-TTg NGÀY 30/8/2022 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PH QUÝ III NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-VPCP ngày tháng năm 2023 của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số TTHC đã được phê duyệt phương án phân cấp	Số TTHC đã được thực thi phương án phân cấp			Số TTHC chưa thực thi phương án phân cấp	Ghi chú
			Trong Quý III/2023	Tổng cộng đến Quý III/2023	Tỉ lệ (%)		
A	B	1	2	3	4 = (3/1)	5 = (1-3)	C
	TỔNG CỘNG:	**699**	**70**	**156**	**22%**	**543**	
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	20	0	20	100%	0	
2	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	49	11	45	92%	4	
3	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	3	0	2	67%	1	
4	Bộ Xây dựng	15	8	8	53%	7	
5	Bộ Tài nguyên và Môi trường	36	0	18	50%	18	
6	Bộ Giao thông vận tải	58	20	21	36%	37	
7	Bộ Thông tin và Truyền thông	66	17	19	29%	47	
8	Bộ Quốc phòng	40	0	9	23%	31	
9	Bộ Công an	49	11	11	22%	38	
10	Bộ Giáo dục và Đào tạo	19	1	1	5%	18	
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	26	2	2	8%	24	
12	Bộ Công Thương	45	0	0	0%	45	
13	Bộ Khoa học và Công nghệ	12	0	0	0%	12	
14	Bộ Ngoại giao	2	0	0	0%	2	
15	Bộ Nội vụ	55	0	0	0%	55	
16	Bộ Tài chính	46	0	0	0%	46	
17	Bộ Tư pháp	59	0	0	0%	59	
18	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	25	0	0	0%	25	
19	Bộ Y tế	69	0	0	0%	69	
20	Thanh tra Chính phủ	3	0	0	0%	3	
21	Ủy ban Dân tộc	2	0	0	0%	2	

Phụ lục X

KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ HÀNH VI HÀNH CHÍNH TẠI CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-VPCP ngày tháng năm 2023 của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Tên bộ, ngành, địa phương	Số PAKN được tiếp nhận xử lý					Số PAKN đã xem xét, xử lý					Số PAKN còn đang xem xét, xử lý		
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra	
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Quý II chuyển sang	Tiếp nhận trong QIII		Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Quý II chuyển sang	Tiếp nhận trong QIII		Hành vi hành chính	Quy định hành chính
A	B	(1=2+3)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=7+8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11=12+13)	(12)	(13)
	Tổng số (I+II):	**10,292**	**1,906**	**8,386**	**1,113**	**9,179**	**9,341**	**5,005**	**4,336**	**897**	**8,443**	**1,001**	**149**	**852**
I	**CÁC BỘ, NGÀNH**	**6,470**	**207**	**6,263**	**876**	**5,594**	**5,900**	**3,434**	**2,466**	**688**	**5,211**	**620**	**17**	**603**
1	Bộ Công an	696	0	696	687	9	502	0	502	502	0	194	0	194
2	Bộ Công Thương	1	1	0	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0
3	Bộ Giao thông vận tải	120	0	120	0	120	90	0	90	0	90	30	0	30
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	252	2	250	12	240	217	2	215	12	205	35	0	35
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	8	6	2	2	6	8	6	2	2	6	0	0	0
6	Bộ Khoa học và C.nghệ	24	0	24	9	15	19	0	19	9	10	5	0	5
7	Bộ Lao động - TB và XH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Bộ Ngoại giao	13	0	13	0	13	13	0	13	0	13	0	0	0
9	Bộ Nội vụ	29	21	8	29	0	40	10	30	39	0	39	10	29
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	43	2	41	6	37	40	2	38	6	34	3	0	3
11	Bộ Quốc phòng	356	89	267	0	356	356	89	267	0	356	0	0	0
12	Bộ Tài chính	506	31	475	87	419	329	25	304	80	249	177	6	171
13	Bộ Tài nguyên và MT	139	0	139	24	115	87	0	87	22	65	52	0	52
14	Bộ Thông tin và TT	67	0	67	5	62	50	0	50	5	45	17	0	17
15	Bộ Tư pháp	26	20	6	3	23	23	18	5	3	20	3	1	2
16	Bộ Văn hóa, TT và DL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Bộ Xây dựng	105	29	76	10	95	96	29	67	7	89	9	0	9
18	Bộ Y tế	5	1	4	1	4	2	1	1	0	2	3	0	3
19	NH Nhà nước Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Thanh tra Chính phủ	3,823	0	3,823	0	3,823	3,823	3,246	577	0	3,823	0	0	0
21	Ủy ban dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	BHXH Việt Nam	256	5	251	0	256	203	5	198	0	203	53	0	53
23	NH Chính sách xã hội	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0
24	NH Phát triển Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	**CÁC ĐỊA PHƯƠNG**	**3,822**	**1,699**	**2,123**	**237**	**3,585**	**3,441**	**1,571**	**1,870**	**209**	**3,232**	**381**	**132**	**249**
1	An Giang	22	15	7	0	22	19	14	5	0	19	3	1	2
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	9	6	3	0	9	5	3	2	0	5	4	3	1
3	Bắc Giang	15	7	8	0	15	14	6	8	0	14	1	1	0
4	Bắc Kạn	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0
5	Bạc Liêu	1	0	1	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0
6	Bắc Ninh	19	9	10	1	18	17	9	8	0	17	2	0	2
7	Bến Tre	81	37	44	6	75	81	36	45	6	75	0	0	0
8	Bình Định	29	16	13	1	28	26	15	11	1	25	3	0	3
9	Bình Dương	95	26	69	5	90	88	26	62	5	83	7	0	7
10	Bình Phước	30	12	18	0	30	25	7	18	0	25	5	5	0
11	Bình Thuận	38	11	27	1	37	36	10	26	1	35	2	1	1
12	Cà Mau	2	0	2	0	2	2	0	2	0	2	0	0	0
13	Cao Bằng	2	2	0	0	2	2	2	0	0	2	0	0	0
14	Cần Thơ	26	11	15	1	25	22	10	12	1	21	4	1	3

Số TT	Tên bộ, ngành, địa phương	Số PAKN được tiếp nhận xử lý					Số PAKN đã xem xét, xử lý					Số PAKN còn đang xem xét, xử lý		
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra	
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Quý II chuyển sang	Tiếp nhận trong QIII		Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Quý II chuyển sang	Tiếp nhận trong QIII		Hành vi hành chính	Quy định hành chính
A	B	(1=2+3)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=7+8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11=12+13)	(12)	(13)
15	Đà Nẵng	123	19	104	33	90	106	13	93	29	77	17	6	11
16	Đắk Lắk	54	45	9	5	49	46	38	8	19	27	8	7	1
17	Đắk Nông	28	4	24	0	28	21	3	18	0	21	7	1	6
18	Điện Biên	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0
19	Đồng Nai	271	10	261	12	259	271	10	261	12	259	0	0	0
20	Đồng Tháp	30	11	19	0	30	24	10	14	0	24	6	1	5
21	Gia Lai	97	0	97	0	97	85	0	85	2	83	12	0	12
22	Hà Giang	4	3	1	0	4	4	3	1	0	4	0	0	0
23	Hà Nam	37	0	37	0	37	37	0	37	0	37	0	0	0
24	Hà Nội	404	64	340	19	385	309	58	251	19	290	95	8	87
25	Hà Tĩnh	5	3	2	1	4	4	1	3	1	3	1	1	0
26	Hải Dương	28	17	11	1	27	28	17	11	1	27	0	0	0
27	Hải Phòng	12	11	1	0	12	10	9	1	0	10	2	2	0
28	Hậu Giang	35	6	29	0	35	35	6	29	0	35	0	0	0
29	Hòa Bình	68	2	66	0	68	55	2	53	0	55	13	0	13
30	Hưng Yên	3	3	0	0	3	3	3	0	0	3	0	0	0
31	Khánh Hòa	145	144	1	0	145	143	142	1	0	143	2	2	0
32	Kiên Giang	7	1	6	3	4	4	1	3	2	2	3	0	3
33	Kon Tum	3	3	0	0	3	3	3	0	0	3	0	0	0
34	Lai Châu	3	1	2	0	3	3	1	2	0	3	0	0	0
35	Lâm Đồng	64	2	62	0	64	63	2	61	0	63	1	0	1
36	Lạng Sơn	5	5	0	0	5	4	4	0	0	4	1	1	0
37	Lào Cai	5	0	5	0	5	5	0	5	0	5	0	0	0
38	Long An	38	19	19	8	30	29	17	12	6	23	9	5	4
39	Nam Định	3	3	0	0	3	3	3	0	0	3	0	0	0
40	Nghệ An	37	17	20	3	34	31	15	16	0	31	6	1	5
41	Ninh Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Ninh Thuận	22	11	11	0	22	22	11	11	0	22	0	0	0
43	Phú Thọ	166	148	18	0	166	166	148	18	0	166	0	0	0
44	Phú Yên	17	3	14	14	3	15	3	12	0	15	2	0	2
45	Quảng Bình	55	49	6	0	55	54	48	6	0	54	1	1	0
46	Quảng Nam	131	28	103	28	103	109	22	87	28	81	22	6	16
47	Quảng Ngãi	40	4	36	2	38	24	4	20	2	22	16	0	16
48	Quảng Ninh	90	90	0	0	90	90	90	0	0	90	0	0	0
49	Quảng Trị	3	1	2	0	3	3	1	2	0	3	0	0	0
50	Sóc Trăng	30	4	26	5	25	28	4	24	5	23	2	0	2
51	Sơn La	5	0	5	0	5	5	0	5	0	5	0	0	0
52	Tây Ninh	59	4	55	11	48	58	4	54	11	47	1	1	0
53	Thái Bình	30	14	16	1	29	25	11	14	0	25	5	3	2
54	Thái Nguyên	24	10	14	2	22	22	10	12	2	20	2	0	2
55	Thanh Hóa	151	142	9	3	148	131	125	6	3	128	20	18	2
56	TP. Hồ Chí Minh	652	282	370	62	590	566	230	336	46	520	86	52	34
57	Thừa Thiên - Huế	26	12	14	7	19	23	10	13	5	18	3	2	1
58	Tiền Giang	2	2	0	0	2	2	2	0	0	2	0	0	0
59	Trà Vinh	4	2	2	0	4	3	2	1	0	3	1	1	0
60	Tuyên Quang	18	1	17	0	18	16	0	16	0	16	2	1	1
61	Vĩnh Long	43	0	43	1	42	39	0	39	1	38	4	0	4
62	Vĩnh Phúc	370	346	24	0	370	370	346	24	0	370	0	0	0
63	Yên Bái	4	0	4	0	4	4	0	4	0	4	0	0	0

Phụ lục XII

TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI CÁC BỘ, NGÀNH QUÝ III NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-VPCP ngày tháng năm 2023 của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Bộ, ngành, địa phương kiến nghị	Nội dung đề xuất, kiến nghị
1	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Đề nghị ***Bộ Thông tin và Truyền thông*** phối hợp với Bộ Công an ban hành quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết bị đọc thông tin sinh trắc trên CCCD gắn chip và lưu trữ lịch sử truy vấn thông tin sinh trắc.
2	UBND Thành phố Hồ Chí Minh	Đề nghị ***Bộ Tài chính*** cập nhật các văn bản quy phạm mới được dẫn chiếu tại phụ lục mức chi bảo đảm cho hoạt động kiểm soát TTHC của Thông tư 167/2012/TT-BTC ngày 10 ngày 10 tháng 2012 của Bộ Tài chính Quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, vì hầu hết các văn bản dẫn chiếu đã hết hiệu lực và hết hiệu lực một phần.
3		Đề nghị ***Thanh tra Chính phủ***: tại Quyết định số 70/QĐ-TTCP 08 tháng 3 năm 2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ về công bố thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ có ban hành Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập, theo đó trong thành phần hồ sơ có Giải trình của người được xác minh. Tuy nhiên thực tế, Luật phòng, chống tham nhũng năm 2018, Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ, Quyết định số 70/QĐ-TTCP 08 tháng 3 năm 2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ đều không có biểu mẫu Giải trình của người được xác minh dẫn đến đối tượng thực hiện TTHC khó có thể thực hiện.
4		Đề nghị ***Bộ Giao thông vận tải***: Xây dựng Kho dữ liệu dùng chung hỗ trợ các chức năng lưu trữ và chia sẻ dữ liệu, có các công cụ truy xuất các báo cáo giúp Sở Giao thông vận tải chủ động hơn trong quản lý, cần có kết nối các hệ thống của Bộ Giao thông vận tải và ngược lại. Tránh việc các Sở Giao thông vận tải địa phương phải nhập nhiều lần trên các hệ thống của Bộ Giao thông vận tải (phần mềm dịch vụ công trực tuyến và Hệ thống giám sát hành trình, phần mềm quản lý bến xe). Đề nghị xây dựng bổ sung các công cụ truy xuất báo cáo giúp các Sở Giao thông vận tải địa phương chủ động trong công tác trích xuất dữ liệu. Hiện nay, Sở Giao thông vận tải thực hiện cấp phép trên hệ thống nhưng chưa trích xuất được dữ liệu để báo cáo theo yêu cầu quản lý nhà nước tại Thành phố.
5		Đề nghị ***Bộ Xây dựng***: Xem xét, hướng dẫn đối với trình tự tiếp nhận và xử lý thủ tục thẩm định, phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng và công bố thủ tục hành chính trong trường hợp đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của việc quy định thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.
6	UBND tỉnh An Giang	Kiến nghị ***Bộ Xây dựng*** nghiên cứu có giải pháp hoặc phương thức đơn giản hóa TTHC, như: Bỏ hình ảnh trên phôi chứng chỉ hành nghề cá nhân, thế mã QR cá nhân trên cơ sở dữ liệu Quốc gia, tạo điều kiện cho việc cấp hành nghề cá nhân đảm bảo DVCTT toàn trình.

7	UBND tỉnh An Giang	Đề nghị ***Bộ Công Thương:*** Điều chỉnh thời gian giải quyết thủ tục hành chính đối với TTHC mã số 2.000591, tên TTHC: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện được công bố theo Quyết định số 688A/QĐ-BCT ngày 28/02/2020 nhiều hơn 05 ngày trên CSDLQG về thủ tục hành chính, cụ thể: Căn cứ tại điểm 1; khoản I; mục B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh; phần II. Nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương ban hành kèm theo Quyết định số 668A/QĐBCT ngày 28/02/2020 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. Theo đó, trình tự thực hiện thủ tục "Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện" theo quy trình thực hiện như sau: + Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ (05 ngày làm việc). + Thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở (15 ngày làm việc). + Nội dung thẩm định thực tế tại cơ sở. + Kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở. + Cấp Giấy chứng nhận (05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là "Đạt"). Tổng theo thời gian theo quy trình là 25 ngày làm việc, tuy nhiên tại mục Cách thức thực hiện quy định thời hạn giải quyết theo Quyết định số 668A/QĐ-BCT ngày 28/02/2020 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Công Thương chỉ ghi là: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là "Đạt". Việc đó đã gây hiểu nhầm cho các cá nhân, tổ chức hiểu là TTHC có thời gian giải quyết trong 05 ngày. Do đó, đề nghị Bộ Công thương xem xét và điều chỉnh lại thời hạn giải quyết đối với thủ tục hành chính Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện.
8		Kiến nghị ***Bộ Giáo dục và Đào tạo***: (1) Xem xét hướng dẫn việc cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ điện tử (không sử dụng phôi bằng như hiện tại) nhằm đẩy mạnh việc thực hiện việc số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC. (2) Xem xét đưa ra khỏi danh mục TTHC được công bố theo Nghị định số 63/2010/NĐ-CP thành các TTHC nội bộ, lý do: một số TTHC không liên quan đến người dân, tổ chức, ví dụ: Thủ tục cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục.
9	UBND tỉnh Bạc Liêu	Kiến nghị ***Bộ Y tế***: (1) Chỉ đạo các cơ sở khám chữa bệnh khi có kết quả khám sức khỏe người lái xe phải thực hiện ngay việc nhập dữ liệu giấy khám sức khỏe lên Hệ thống thông tin giám định y tế của Bảo hiểm xã hội, để người dân sau khi khám sức khỏe có thể thực hiện ngay việc nộp hồ sơ đổi giấy phép lái xe trực tuyến. (2) Chỉ đạo các cơ sơ y tế thực hiện cấp mã Giấy chứng sinh và bổ sung thông tin địa chỉ của cơ sở y tế đúng quy định.

10	UBND tỉnh Bình Định	Kiến nghị ***Bộ Giao thông vận tải*** sớm cung cấp API của các phần mềm chuyên ngành thực hiện các TTHC cấp mới, cấp đổi giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp, nâng cấp API đối với TTHC cấp, đổi giấy phép kinh doanh vận tải; cấp, đổi biển hiệu, phù hiệu xe ô tô theo Thông tư số 18/2019/TT-BTTTT ngày 25/12/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông để địa phương kết nối với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc quản lý, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện.
11		Kiến nghị ***Ngân hàng Nhà nước Việt nam*** chỉ đạo các Trung gian thanh toán tiếp tục miễn phí khi thanh toán trực tuyến phí, lệ phí trên Cổng Dịch vụ công quốc gia nhằm khuyến khích người dân, doanh nghiệp đẩy mạnh thực hiện thanh toán trực tuyến.
12	UBND tỉnh Bắc Kạn	Đề nghị ***Bộ Tư pháp*** phối hợp với Bộ Công an: Hoàn thành việc kết nối giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC, giao dịch dân sự với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để cán bộ Một cửa có thể tra cứu thông tin nơi cư trú của công dân và thể hiện rõ nguồn tra cứu *(việc tra cứu thông tin cư trú của công dân tại Hệ thống thông tin giải quyết TTHC chỉ có chức năng tra cứu thông tin, khi in ra để lưu trữ thì không thể hiện nguồn tra cứu như quốc huy, ngày giờ tra cứu, cơ quan cung cấp thông tin công dân giống như tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tại địa chỉ: https://dichvucong.dancuquocgia.gov.vn).*
13		Đề nghị ***Bộ Công an***: (1) Khi tra cứu thông tin công dân trên cơ sở dữ liệu dân cư cho phép trích xuất file Word hoặc file PĐF tương tự theo Mẫu CT07 ban hành kèm theo Thông tư số 56/2021/TT-BCA hoặc tương tự theo Mẫu 01 ban hành kèm theo Thông tư 59/2021/TT-BCA có hiển thị thời gian tra cứu; (2) Trung tâm dữ liệu quốc gia về dân cư, Bộ Công an khắc phục tình trạng đường truyền Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thường xuyên bị chậm, không truy cập được để các địa phương thực hiện hoàn thành chỉ tiêu được giao.
14		Đề nghị ***Bảo hiểm xã hội Việt Nam*** phối hợp với Bộ Công an thực hiện đồng bộ đầy đủ thông tin trên thẻ bảo hiểm y tế với căn cước công dân để thuận tiện cho việc khám chữa bệnh bằng thẻ căn cước công dân gắn chip thay thẻ bảo hiểm y tế.
15	UBND tỉnh Cà Mau	Đề nghị ***Bộ Kế hoạch và Đầu tư*** sớm có giải pháp hỗ trợ địa phương khắc phục những bất cập sau: Hiện nay, Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp chưa đồng bộ đầy đủ các tiêu chí dữ liệu hồ sơ thủ tục hành chính lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp của địa phương theo thống kê tại Quyết định 766/QĐ-TTg trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Qua đó, Dữ liệu về đăng ký doanh nghiệp chỉ chia sẻ dữ liệu cho Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh được truy vấn dữ liệu về trạng thái xử lý hồ sơ trong thời gian có 05 ngày, chưa chia sẻ kết quả giải quyết thủ tục hành chính và một số trường thông tin khác để thực hiện đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính, dẫn đến không bảo đảm được nghiệp vụ đánh giá chất lượng quyết thủ tục hành chính tại địa phương.
16	UBND tỉnh Cao Bằng	Kiến nghị ***Bộ Giao thông vận tải***: Ủy quyền cho UBND tỉnh Cao Bằng thực hiện tiếp nhận, giải quyết TTHC các thủ tục: Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đấu nối vào quốc lộ; Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào quốc lộ tại quốc lộ 3 trên địa bàn tỉnh để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thực hiện TTHC.

17	UBND tỉnh Đồng Nai	Kiến nghị ***Bộ Khoa học và Công nghệ*** quan tâm xem xét xử lý kiến nghị của UBND tỉnh Đồng Nai tại Văn bản số 7391/UBND-HCC ngày 21/7/2023 về hướng dẫn cụ thể xử lý vướng mắc về thẩm quyền giải quyết TTHC khi thực hiện Đề án sắp xếp tổ chức, bộ máy của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh.
18		Kiến nghị ***Bộ Tư pháp*** (Trung tâm Lý lịch tư pháp Quốc gia) nghiên cứu, phát hành phôi LLTP điện tử tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương triển khai cấp phiếu LLTP điện tử cho người dân; đồng thời kiến nghị Bộ Tư pháp rà soát, tái cấu trúc quy trình các thủ tục hành chính có quy định tờ khai của ngành Tư pháp (thay vì yêu cầu người dân đính kèm tờ khai khi nộp hồ sơ trực tuyến thì chỉ cần nhập thông tin tại biểu mẫu tương tác điện tử và được xác thực với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư) để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi có nhu cầu thực hiện các thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.
19		Kiến nghị ***Bộ Tài nguyên và Môi trường*** cấp quyền tiếp nhận và xử lý đối với các hồ sơ thực hiện theo mô hình phi địa giới, tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đối với 03 thủ tục dịch vụ công thiết yếu yếu trên Cổng dịch vụ công của Bộ Tài nguyên và Môi trường và hướng dẫn xử lý đối với các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện (Văn bản số 6419/STNMT-VPĐK ngày 15/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường).
20	UBND tỉnh Điện Biên	Kiến nghị ***Bộ Thông tin và Truyền thông*** thực hiện bổ sung các trường dữ liệu còn thiếu trên Công Dịch vụ công quốc gia đối với 02 nhóm dịch vụ công liên thông khai sinh, khai tử: chữ ký số cá nhân trong tờ khai, phí, lệ phí và thực hiện tích hợp dữ liệu qua phần mềm một cửa điện tử để theo dõi, quản lý hồ sơ được thuận lợi, dễ dàng; thông báo tình hình tiếp nhận hồ sơ, kết quả giải quyết hồ sơ cho người dân bằng tin nhắn SMS.
21		Kiến nghị ***Bộ Y tế*** có văn bản chỉ đạo các cơ sơ y tế thực hiện cấp mã giấy chứng sinh đúng quy định và bổ sung thông tin địa chỉ rõ ràng của cơ sở y tế.
22		Kiến nghị ***Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*** tham mưu Chính phủ sửa đổi "ngày" thành "ngày làm việc" trong Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định đơn vị tính thời hạn thực hiện các TTHC là "ngày" không phải "ngày làm việc" (Ví dụ tại điểm a, khoản 2, Điều 26, khoản 2 Điều 27; khoản 3 Điều 115;...), như vậy thời hạn giải quyết tính luôn các ngày nghỉ, lễ, tết gây khó khăn cho công chức trong việc đảm bảo TTHC được giải quyết đúng hạn. Dẫn đến, khi thực hiện các TTHC có phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền trên môi trường điện tử (tức quy trình nội bộ theo Quyết định số 108/QĐ-LĐTBXH ngày 15/02/2022 của Bộ LĐTBXH) chưa đảm bảo sản phẩm đầu ra theo quy định do không quy định thời hạn giải quyết của các cơ quan, đơn vị có liên quan.
23	UBND tỉnh Khánh Hòa	Đề nghị ***Bộ Nội vụ*** (Ban Thi đua khen thưởng trung ương) liên thông 03 thủ tục hành chính lĩnh vực Thi đua khen thưởng để thuận tiện trong việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trên địa bàn cấp tỉnh, gồm: (1) Tặng danh hiệu cờ thi đua của UBND tỉnh; (2) Danh hiệu tập thể lao động xuất sắc; (3) Bằng khen của chủ tịch UBND tỉnh theo công trạng và thành tích đạt được (khen thưởng thường xuyên hàng năm của các ngành, tổng kết năm học của ngành giáo dục).

24	UBND tỉnh Khánh Hòa	Đề nghị ***Ủy ban Dân tộc*** sớm trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung, thay thế Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.
25	UBND tỉnh Long An	Đề nghị ***Bộ Nội vụ*** tiếp tục rà soát, công bố TTHC vừa đảm bảo yêu cầu của TTHC theo các Nghị định của Chính phủ về kiểm soát TTHC và các quy định chuyên ngành liên quan đến thẩm quyền của cơ quan thực hiện TTHC, vừa đảm bảo yêu cầu triển khai giải quyết TTHC trên môi trường số theo Nghị định số 107/2021/NĐ-CP của Chính phủ, Quyết định số 468/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; làm cơ sở cho địa phương triển khai thực hiện đồng bộ, thống nhất. Một số TTHC có thu phí do Bộ Nội vụ công bố khi triển khai việc thu phí trực tuyến trên thực tế còn nhiều khó khăn trong thực hiện quy định chuyên ngành về lập dự toán, thu, chi tài chính *(thủ tục tuyển dụng công chức, xét tuyển công chức do Hội đồng Tuyển dụng công chức tỉnh chủ trì thực hiện, Sở Nội vụ là cơ quan thường trực, trực tiếp tham mưu, giúp việc cho Hội đồng...)*. Có nội dung chỉ tiêu giao thực hiện cho cả năm 2023, nhưng thời điểm giao và bắt đầu triển khai thực hiện là giữa năm 2023 nên rất khó đạt được *(ví dụ như giao chỉ tiêu "tỷ lệ hồ sơ TTHC của Sở Nội vụ được tổ chức, cá nhân thực hiện trực tuyến từ xa đạt 50%")*.
26	UBND tỉnh Thanh Hoá	Kiến nghị ***Bộ Thông tin và Truyền thông*** xem xét, điều chỉnh lại chỉ tiêu 80% thủ tục được cung cấp dưới dạng trực tuyến và tối thiểu 80% dịch vụ công được cung cấp dưới dạng trực tuyến toàn trình được giao tại Công văn số 3190/BTTTT-CĐSQG ngày 01/8/2023 do chỉ tiêu giao chưa khả thi, chưa phù hợp với trình độ dân trí và ứng dụng công nghệ thông tin của các địa phương trên cả nước. Việc triển khai dịch vụ công trực tuyến cần bảo đảm nhiều yếu tố như: con người, đường truyền mạng, hệ thống phần mềm phải thông suốt, thiết bị di động thông minh, cấu hình cao, có tài khoản thanh toán, chia sẻ, liên kết giữa các phần mềm, cơ sở vật chất công nghệ thông tin, ….mà không phải địa phương nào cũng đáp ứng tốt đặc biệt là các vùng miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.
27		Kiến nghị ***Bộ Kế hoạch và Đầu tư*** sớm triển khai việc nộp hồ sơ trực tuyến của các thủ tục đăng ký hộ kinh doanh trên Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2023/TT-BKHĐT ngày 18/4/2023 của Bộ kế hoạch và Đầu tư. Hiện tại, Bộ vẫn chưa triển khai, hộ kinh doanh chưa thể nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống của Bộ, cán bộ phòng chuyên môn phải nhận hồ sơ trực tuyến từ cổng dịch vụ công tỉnh sau đó nhập lại hồ sơ sang phần mềm https://dangkyhkd.dkkd.gov.vn để chuyển thông tin sang Cơ quan Thuế làm mất rất nhiều thời gian, công sức và dễ xảy ra sai sót. Hồ sơ nhận trực tuyến nhưng phải nhập vào phần mềm của bộ là trực tiếp do Bộ chưa triển khai cho hộ kinh doanh được nộp trực tuyến dẫn đến sai lệch về lệ phí miễn giảm khi nộp hồ sơ trực tuyến
28		Kiến nghị ***Bộ Giao thông vận tải*** chỉ đạo Cục Đường bộ Việt Nam xem xét, chia sẻ, kết nối, đồng bộ giữa Cổng dịch vụ công trực tuyến của Cục Đường bộ Việt Nam với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh để thuận lợi cho việc nộp hồ sơ trực tuyến, thống nhất chung trên một cổng, theo dõi được tỷ lệ trực tuyến, thống kê được số lượng hồ sơ trực tuyến và thực hiện được việc nộp hồ sơ Cấp đổi giấy phép lái xe trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

29	UBND tỉnh Thanh Hoá	Kiến nghị ***Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội***: (1) Xem xét, hỗ trợ tích hợp, đồng bộ dữ liệu, hồ sơ một số phần mềm chuyên ngành của Bộ như: Phần mềm chuyên ngành về bảo trợ xã hội, người có công (https://dvcbtxh.molisa.gov.vn) với Hệ thống dịch vụ công liên thông của Bộ Công an đối với 02 nhóm DVC liên thông khai sinh, khai tử; phần mềm chuyên ngành về trợ cấp thất nghiệp của Cục Việc làm với Cổng dịch vụ công quốc gia (https://quantrincovi.dichvucong.gov.vn) và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh để cán bộ tiếp nhận hồ sơ trực tuyến không phải nhập cùng lúc một hồ sơ vào nhiều phần mềm khác nhau, thuận tiện trong công tác thống kê, báo cáo, theo dõi, giải quyết. (2) Kiến nghị Bộ cho phép tỉnh Thanh Hóa được đồng bộ hồ sơ về bảo trợ xã hội ngay từ khi tiếp nhận hồ sơ ban đầu. Vì hiện tại, tỉnh Thanh Hóa đã hoàn thành việc kết nối giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC với Hệ thống phần mềm Đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến tuy nhiên khi cán bộ chính sách cấp xã thực hiện bấm nút đồng bộ hồ sơ từ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC sang hệ thống đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội thì không đồng bộ, không xử lý được, vẫn phải nhập 02 phần mềm song song, mất rất nhiều thời gian, công sức. Việc chia sẻ kết nối chưa mang lại hiệu quả thiết thực. (3) Xem xét bổ sung tính năng ký số kết quả trên phần mềm chuyên ngành về bảo trợ xã hội, người có công trong nhóm dịch vụ công liên thông khai tử. Hiện tại, địa phương đang phải thực hiện thêm thao tác scan hồ sơ vào phần mềm văn bản để thực hiện ký số kết quả sau đó đính kết quả vào phần mềm chuyên ngành. (4) Xem xét lại thời gian giải quyết của một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực người có công được công bố tại Quyết định số 108/QĐ-LĐTBXH ngày 15/02/2023 và chỉnh sửa lại thời hạn giải quyết trên Cổng dịch vụ công quốc gia (ví dụ: thủ tục "Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công-1.010826" Bộ ghi 24 ngày là thiếu thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền; thủ tục "Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động -1.010809" Bộ ghi là 24 ngày, theo quy định có 02 trường hợp hồ sơ thương binh lưu tại Sở LĐTBXH là 12 ngày, trường hợp thương binh không có hồ sơ lưu tại Sở LĐTBXH là 29 ngày). Do công bố chưa chính xác, chưa đầy đủ so với Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ nên các hồ sơ này địa phương bị thống kê là quá hạn trên Bản đồ thực thi thể chế.
30	UBND tỉnh Quảng Ngãi	Đề nghị ***Bộ Tư pháp***: Nghiên cứu ban hành bản điện tử Phiếu Lý lịch tư pháp, tương tự như Giấy khai sinh/Trích lục khai tử.
31	UBND tỉnh Vĩnh Long	Kiến nghị ***Bộ Giao thông vận tải*** sớm hoàn Hệ thống đổi giấy phép lái xe trực tuyến đối với giấy phép lái xe môtô.
32		Kiến nghị ***Bộ Kế hoạch và Đầu tư*** hướng dẫn việc kết nối, chia sẽ dữ liệu đối với các hệ thống thông tin của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhằm tạo thuận lợi cho công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp trong tiếp nhận và giải quyết TTHC.
33		Kiến nghị ***Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch***: (1) Về thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch, kiến nghị có văn bản hướng dẫn cụ thể về thời gian trước khi thẻ hướng dẫn viên hết hạn thì cá nhân có thể nộp hồ sơ đề nghị cấp đổi thẻ. Lý do: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 62 Luật Du lịch năm 2017 quy định: *"Hướng dẫn viên du lịch quốc tế, hướng dẫn viên du lịch nội địa làm thủ tục đề nghị cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch khi thẻ hết hạn sử dụng"*. Như vậy, kể từ khi thẻ hướng dẫn viên du lịch được cấp hết hạn thì cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thẻ (Sở Văn

		hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Du lịch cấp tỉnh) đề nghị cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch. Theo đó, trong thời hạn chờ cấp đổi thẻ, hướng dẫn viên du lịch không được đi dẫn đoàn. (2) Về kinh doanh dịch vụ lữ hành, căn cứ khoản 1 Điều 35 của Luật Du lịch năm 2017 quy định về cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quy định cụ thể như sau: *"Doanh nghiệp đề nghị cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành trong các trường hợp sau đây: a) Thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; b) Thay đổi phạm vi kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế"*. Đề nghị có văn bản hướng dẫn cụ thể trong trường hợp khi Doanh nghiệp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng chỉ thay đổi thông tin về: số căn cước công dân, số điện thoại, ... thì có phải thực hiện thủ tục cấp giấy đổi phép kinh doanh dịch vụ lữ hành hay không. Đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành đã có đăng ký địa chỉ kinh doanh tại địa điểm ở địa phương khác và đã được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch địa phương đó cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành. Trong trường hợp doanh nghiệp mở chi nhánh hoạt động theo ủy quyền Công ty mẹ (đã được cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành) và đã có Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, thì có bắt buộc phải tiếp tục thực hiện thủ tục cấp mới Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành cho chi nhánh đặt tại tỉnh Vĩnh Long hay không, hoặc chỉ cần thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành tại địa phương cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành ban đầu đã cấp cho công ty mẹ. (3) Có văn bản phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành liên quan trong việc tra cứu thông tin các văn bằng, chứng chỉ nghề của sinh viên thông qua hình thức công khai thông tin các văn bằng, chứng chỉ trên các trang thông tin điện tử của trường hoặc cơ sở đào tạo, nhằm tạo điều kiện cho các sở, ban, ngành thuận lợi trong việc thẩm định hồ sơ giải quyết TTHC và nâng cao chất lượng thực hiện TTHC.
34	UBND tỉnh Vĩnh Long	Kiến nghị ***Bộ Khoa học và Công nghệ***: (1) Sớm ban hành Quyết định công bố TTHC sửa đổi, bổ sung căn cứ theo Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN ngày 26/7/2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ. (2) Nghiên cứu, trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Mẫu số 1 Quyết định số 30/2018/QĐ-TTg ngày 31/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ; phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư. (2) Nghiên cứu, trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Mẫu số 01 và Mẫu số 04 Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ; Mẫu số 1 và Mẫu số 2 Nghị định số 27/2020/NĐ-CP 01/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22/9/2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

Phụ lục XI

TỔNG HỢP TRẢ LỜI ĐỐI VỚI NHỮNG ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG THUỘC THẨM QUYỀN CỦA VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

QUÝ III NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-VPCP ngày tháng năm 2023 của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Bộ, ngành, địa phương có đề xuất, kiến nghị	Nội dung đề xuất, kiến nghị	Nội dung trả lời
I	**NHÓM NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN CỔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA**		
1	Bộ Tài nguyên và Môi trường; UBND các tỉnh: Long An, Bắc Kạn,…	Đề nghị văn phòng Chính phủ chỉ đạo các đơn vị cung cấp dịch vụ xử lý, khắc phục các lỗi kỹ thuật phát sinh trên Cổng dịch vụ công Quốc gia, như: các lỗi về thanh toán phí, lệ phí (*chậm hoàn phí, tổ chức trung gian chậm chuyển tiền cho cơ quan giải quyết TTHC*); lỗi quá tải dẫn đến đồng bộ thiếu, đồng bộ sai trạng thái hồ sơ,…	Văn phòng Chính phủ thường xuyên họp với các đơn vị cấp dịch vụ để xem xét, xử lý và khắc phục các lỗi khi hiện thanh toán phí, lệ phí trên Cổng DVCQG, đồng thờ đăng tải danh sách đầu mối liên hệ của các NH, TGT mục "*Danh mục Hotline, liên hệ, phí/lệ phí*" trên Quantri.congdichvucong.gov.vn để liên hệ xử lý lỗi th gặp khi phát sinh giao dịch. Đối với hỗ trợ khi gặp lỗi về thanh toán trực tuyến, nay, Văn phòng Chính phủ cũng đã thực hiện nhiều pháp để thực hiện như lập nhóm trao đổi trên mạng xã công khai đầu mối hỗ trợ của NH, TGTT, trong thời gia Văn phòng Chính phủ sẽ tiếp tục nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ.
2	UBND tỉnh Cao Bằng	Đề nghị Văn phòng Chính phủ hỗ trợ địa phương xử lý lô kiểm thử 32 DVC đề nghị công khai ngày 11/9/2023, hiện tại đã báo quá hạn công khai, chưa thể tiến hành kiểm thử. Kiến nghị nghiên cứu, xem xét chức năng tự động công khai DVC trên cổng DVC quốc gia sau khi địa phương áp dụng, đề nghị công khai trên CSDL, để địa phương tiến hành nộp hồ sơ kiểm thử.	Văn phòng Chính phủ tiếp thu và sẽ chỉ đạo cơ quan cl môn phối hợp để hoàn tất xử lý lô kiểm thử dịch vụ như đề nghị của địa phương.

3	UBND các tỉnh: Thừa Thiên - Huế, Ninh Thuận, Bình Dương, Hà Nam,…	Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với các CSDL Bộ, ngành Trung ương còn nhiều vướng mắc do mức độ sẵn sàng của các hệ thống thông tin, bảo đảm an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu còn hạn chế, bất cập nên chưa giải quyết hiệu quả việc chia sẻ dữ liệu trong việc cung cấp DVCTT phục vụ người dân và doanh nghiệp. Nhiều Bộ, ngành xây dựng CSDL riêng nên khó khăn cho địa phương phải kết nối với nhiều hệ thống, do đó đề nghị Văn phòng Chính phủ có ý kiến với các Bộ, ngành thống nhất tích hợp dịch vụ công do mình quản lý lên Cổng DVCQG để địa phương kết nối, tích hợp thuận tiện hơn.	Văn phòng Chính phủ tiếp thu ý kiến của các địa phu và sẽ tiếp tục đôn đốc việc kết nối, chia sẽ dữ liệu giữa c thống thông tin của các bộ, ngành trong tích hợp dịch vụ trên Cổng dịch vụ công quốc gia.
II	**NHÓM NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**		
1	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Đề nghị hỗ trợ, hướng dẫn xử lý các trường hợp sau: + Hệ thống cơ sở dữ liệu về TTHC, mục "thành phần hồ sơ" không có chức năng sửa từng thành phần hồ sơ mà phải xóa toàn bộ sau đó phải nhập mới lại từ đầu gây khó khăn bất cập cho công tác sửa thông tin trên Hệ thống. + Trường hợp bấm nhầm vào nút "bãi bỏ"... trên Hệ thống thì không có cách nào để khôi phục lại được về trạng thái cũ...	(1) Để chỉnh sửa thông tin của TTHC, chọn TPHS cần sửa đó xóa giấy tờ/thành phần hồ sơ cập nhật không đúng và mới hoặc chọn đúng TPHS cần sửa. Cuối cùng, bấm nút thông tin chỉnh sửa và Lưu TTHC vừa được chỉnh sửa T (*không phải xóa tất cả TPHS, nhập mới lại từ đầu*). (2) Quy trình cập nhật, công khai TTHC trên CSDLQG về T được thiết kế bảo đảm tuân thủ quy định tại QĐ 31/2021/QĐ- theo đó, bất kỳ TTHC được cập nhật mới, SĐBS hoặc Bãi b phải được gắn kèm QĐ CB của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ ngang Bộ. Đồng thời dữ liệu TTHC sau khi được Bộ, cơ qua nhật, chia sẻ tự động cho Hệ thống thông tin giải quyết TTH Bộ, cơ quan, địa phương khác. Do đó, khi thao tác trên hệ t Bộ cần kiểm tra kỹ các bước thực hiện, tránh nhầm lẫn đ hưởng tới dữ liệu TTHC của ĐP. Trường hợp cần thiết đà hướng dẫn cán bộ trong các thao tác cập nhật, công khai T đề nghị Bộ liên hệ VPCP để được cung cấp hệ thống test. Các nội dung nêu trên đã được VPCP tập huấn và hướng d thể (từ năm 2020); tài liệu hướng dẫn được đăng tải trên DVC quốc gia (mục Hướng dẫn sử dụng), đề nghị Bộ T nghiên cứu kỹ quy định, hướng dẫn của VPCP để thực đúng quy trình nghiệp vụ trên hệ thống.

2	Ủy ban Dân tộc	Đề nghị nghiên cứu, bổ sung các trường thông tin tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC phù hợp với việc công bố công khai, cập nhật dữ liệu TTHC nội bộ của bộ, ngành, địa phương để việc triển Quyết định 1085/QĐ-TTg đạt hiệu quả theo Kế hoạch.	Văn phòng Chính phủ đang nghiên cứu, phát triển chức cập nhật TTHC nội bộ trên CSDLQG về TTHC và dự ki đưa vào hoạt động trong tháng 10/2023.
3	UBND tỉnh Ninh Thuận	Hiện nay, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh có thực hiện các TTHC liên quan đến một số ngành, lĩnh vực như: Xây dựng, Lao động - Thương Binh và xã hội. Các TTHC này thực hiện như các Sở nhưng phạm vi thực hiện chỉ tại các Khu Công nghiệp… Theo quy định của pháp luật về kiểm soát TTHC, các Bộ, ngành Trung ương công bố, nhập dữ liệu lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, sau đó các tỉnh mới tải dữ liệu TTHC này (theo Bộ, ngành) để công bố, công khai lên Cổng Dịch vụ công quốc gia cho cá nhân, tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, đối với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh không có Bộ chủ quản ở Trung ương, rất khó cho tỉnh trong việc nhận diện TTHC nào là của Quản lý các khu công nghiệp tỉnh để tải các TTHC này từ Cơ sở dữ liệu quốc gia để công bố không bị trùng lặp hoặc thiếu. Kiến nghị Văn phòng Chính phủ đề nghị các Bộ, ngành Trung ương khi công bố các TTHC nhập riêng 02 mã số TTHC lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC để thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh.	Đề nghị UBND tỉnh cập nhật bổ sung các Ban quản lý nêu tại trường thông tin "***Cơ quan thực hiện TTHC***" lúc địa ph hóa các TTHC theo quy định.
4	UBND tỉnh Hậu Giang	Đề nghị Văn phòng Chính phủ xem xét, bổ sung quy định cơ quan ban hành TTHC, chịu trách nhiệm cập nhật và đồng hóa TTHC lên cơ sở dữ liệu quốc gia, để đảm bảo đồng nhất và các địa phương vào trực tiếp cơ sở dữ liệu để thực hiện, không nên để các địa phương phải ban hành quyết định công bố danh mục và tự cập nhật sẽ mất nhiều thời gian và nhân lực thực hiện và dễ sai sót, không đồng bộ.	Nghị định số 63/2010/NĐ-CP về KSTTHC (*sửa đổi, bổ năm 2017*), Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ban hành Qu quản lý, khai thác vận hành Cổng DVC quốc gia đã quy đ quy trình, trách nhiệm của các Bộ, cơ quan trong cập nhật khai dữ liệu TTHC trên CSDLQGTTHC. Trên cơ sở đó, c sẽ ban hành Danh mục TTHC áp dụng trên địa bàn tỉnh, phố; thực hiện "địa phương hóa" các TTHC thuộc thẩm giải quyết của ĐP mình, cập nhật bổ sung 1 số trường thô theo quy định đặc thù của ĐP (*phí, lệ phí, thời hạn giải TTHC...*) Quy trình này bảo đảm tính thống nhất, xuyên đồng bộ của dữ liệu TTHC từ trung ương tới địa phương.

III	**NHÓM NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN HỆ THỐNG XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ TRÊN CỔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA**		
1	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Trên Hệ thống không thực hiện việc thống kê các phản ánh kiến nghị theo lĩnh vực nhưng trên Hệ thống báo cáo của Chính phủ lại yêu cầu phải nhập thông tin theo lĩnh vực... như vậy là mâu thuẫn về yêu cầu trên hai Hệ thống và đơn vị báo cáo không thể đáp ứng được yêu cầu đề ra.	Hệ thống đã hỗ trợ thống kê các phản ánh kiến nghị tại "***Tra cứu***" (*Tìm kiếm nâng cao; lựa chọn theo lĩnh* đồng thời, hỗ trợ xuất danh sách các PAKN theo từng vực. Trong thời gian tới, Văn phòng Chính phủ sẽ tích 02 hệ thống để hỗ trợ đồng bộ số liệu tại các biểu mẫu cáo theo Thông tư số 01/2020/TT-VPCP.
IV	**NHÓM NỘI DUNG VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO**		
1	UBND Thành phố Hải Phòng, Lạng Sơn, Hưng Yên,…	Đề nghị Văn phòng Chính phủ xem xét tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện Hệ thống báo cáo, nhất là sửa đổi các biểu mẫu báo cáo theo hướng ứng dụng các tính năng, tiện ích công nghệ thông tin của các Hệ thống này để giảm thời gian, công sức trong thống kê, báo cáo; triển khai, tích hợp, mở rộng hơn các chế độ báo cáo của ngành, lĩnh vực khác trên Hệ thống báo cáo Chính phủ, hướng tới thay thế hình thức báo cáo bản giấy, bản điện tử.	Văn phòng Chính phủ tiếp thu và sẽ triển khai hoàn tl nâng cấp Hệ thống trong thời gian tới; đồng thời, nghiên sửa đổi các biểu mẫu báo cáo trong quá trình sửa đổi, bổ Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21/10/2020.
V	**NHÓM NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP**		
1	UBND các tỉnh: Ninh Thuận, Cao Bằng	Sớm hoàn thiện các tính năng Bộ Chỉ số; hướng dẫn tiêu chí đánh giá Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử theo Quyết định 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022; phân công cán bộ đầu mối quản trị Cổng Dịch vụ công quốc gia hướng dẫn, hỗ trợ Sở Thông tin và Truyền thông kết nối, tích hợp, đồng bộ 100% để có kết quả công khai chính xác, minh bạch.	Hiện nay, Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp thực hiện nâng cấp phần mềm nhằm đáp ứng được nl yêu cầu trong việc phân tích dữ liệu lớn, Văn phòng C phủ ghi nhận kiến nghị của các địa phương và sẽ sớm thiện việc cập nhật, nâng cấp phần mềm; đồng thời, đã khai hướng dẫn thực hiện Bộ Chỉ số tại Hội nghị tập nghiệp vụ trực tuyến cho các bộ, ngành, địa phương t ngày 11/10/2023.
VI	**NHÓM NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN ĐÔN ĐỐC, HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ KIỂM SOÁT TTHC**		
1	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tham mưu, báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành có liên quan ưu tiên, bố trí nguồn lực cho công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính và tổ chức triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại các cơ quan, đơn vị.	Văn phòng Chính phủ ghi nhận và sẽ tham mưu, trình tướng Chính phủ có chỉ đạo các bộ, ngành liên quan ưu bố trí nguồn lực cho công tác cải cách, kiểm soát TT triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

2	UBND Thành phố Hải Phòng	Đề nghị ban hành tài liệu hướng dẫn (cẩm nang) nghiệp vụ công tác kiểm soát TTHC và 1 số nội dung khác liên quan để các đơn vị, địa phương thống nhất triển khai thực hiện. Ban hành văn bản hướng dẫn về: tổ chức mô hình thực hiện tiếp nhận, hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC tại nhà hoặc hẹn giờ giải quyết TTHC theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân; việc triển khai thực hiện tiếp nhận và giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Về tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát TTHC, Văn p Chính phủ đã thường xuyên xây dựng và gửi tới các ngành, địa phương để triển khai công tác kiểm soát T thống nhất, hiệu quả. Văn phòng Chính phủ tiếp thu đề của địa phương trong thời gian tới sẽ chỉ đạo cơ quan ch môn tiếp tục nghiên cứu, xây dựng bổ sung các tài liệu h dẫn nghiệp vụ mới cho cán bộ, công chức, viên chức làm tác kiểm soát TTHC tại các bộ, ngành, địa phương.
3	UBND các tỉnh: Hà Nam, Quảng Nam, Lạng Sơn, Lai Châu, Kon Tum, Hưng Yên, Lào Cai,…	Đề nghị Văn phòng Chính phủ đôn đốc các Bộ ngành Trung ương công bố kịp thời các thủ tục hành chính và công khai đầy đủ, chính xác các TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc qua về thủ tục hành chính để các địa phương thuận lợi trong quá trình địa phương hóa.	Văn phòng Chính phủ đã tham mưu, trình Thủ tướng C phủ ban hành Công điện số 644/CĐ-TTg ngày 13/7/20 việc chấn chỉnh, tăng cường trách nhiệm và nâng cao quả công tác cải cách thủ tục hành chính, kịp thời thá vướng mắc, khó khăn cho người dân, doanh nghiệp, đó, có nội dung yêu cầu các bộ, ngành: "*Công bố, công kịp thời, đầy đủ, chính xác các thủ tục hành chính trê sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính…*"; bên cạn thường xuyên đôn đốc các bộ, ngành tại các báo cáo tháng về công tác cải cách, kiểm soát TTHC năm 2023.
4	UBND tỉnh Đồng Tháp	Để việc thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC về đất đai tại địa phương đảm bảo theo quy định, UBND tỉnh Đồng Tháp kính đề nghị Văn phòng Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường cho ý kiến hướng dẫn khi tiếp nhận mới hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai có cần phải số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính hoặc kết nối cơ sở dữ liệu đất đai với Cổng dịch vụ công quốc gia.	Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 4 Thông tư s 2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023, các bộ, ngành, địa ph "*không thực hiện số hóa đối với những giấy tờ, tài li được các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên n Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh chia sẻ dưới dạng d và có giá trị pháp lý*". Do đó, đề nghị UBND tỉnh Đồng chỉ đạo, rà soát lại dữ liệu hiện có trong Cơ sở dữ liệ đai, tính pháp lý của những dữ liệu này cũng như khả kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin giải TTHC của tỉnh để bảo đảm đáp ứng đầy đủ nhằm ph giải quyết các TTHC thuộc lĩnh vực đất đai nói chun TTHC khác có sử dụng kết quả giải quyết của những T

			thuộc lĩnh vực đất; đồng thời, công tác lưu trữ, khai thá sử dụng những dữ liệu này phải đáp ứng yêu cầu theo quy tại Điều 11, 12 và 25 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP. Tr hợp không đáp ứng yêu cầu hoặc chưa được số hóa, đề UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan có liên quan thực hiện ng túc việc số hóa theo đúng quy trình quy định tại Điều 21a định số 107/2021/NĐ-CP, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP
5	UBND tỉnh Bình Định	(1) Kiến nghị Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành Trung ương quan tâm nâng cao chất lượng công tác kiểm soát TTHC để giảm dần áp lực đối với công tác cải cách TTHC thông qua việc kiểm soát kỹ lưỡng việc ban hành TTHC ngay từ khâu thẩm định dự thảo văn bản pháp luật của Trung ương có quy định thủ tục hành chính. Tránh tình trạng TTHC được công bố rồi lại tiếp tục tập trung nguồn lực để rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa. (2) Giải thích rõ hơn cơ quan có thẩm quyền số hóa thành phần hồ sơ là kết quả giải quyết TTHC do cơ quan khác ban hành (cơ quan tiếp nhận hồ sơ hay cơ quan giải quyết TTHC trước đó) từ văn bản giấy sang văn bản điện tử theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ.	(1) Văn phòng Chính phủ ghi nhận kiến nghị của địa phư và đã tham mưu, trình Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành hiện nghiêm việc kiểm soát các quy định về TTHC tạ dự án, dự thảo văn bản QPPL có quy định TTHC tại] quyết số 144/NQ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2023 của C phủ (Khoản 3, 4, 5, 6 Mục V). (2) Theo quy định tại Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngà tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ, Bộ phận cửa các cấp là cơ quan có trách nhiệm số hóa thành phầ sơ, kết quả giải quyết TTHC, bao gồm cả kết quả TTHC t là thành phần hồ sơ TTHC này do cơ quan khác ban hành
6	UBND tỉnh Bắc Kạn	Đề nghị Văn phòng Chính phủ có ý kiến với các Bộ, ngành chủ quản ban hành Quyết định công bố TTHC có thành phần hồ sơ giấy tờ có giá trị thay thế sổ hộ khẩu chứng minh thông tin về nơi cư trú để địa phương có cơ sở công bố danh mục TTHC nhằm triển khai thực hiện thống nhất theo quy định của pháp luật *(Bộ Xây dựng ban hành Công văn số 890/BXD-VP ngày 13/3/2023 đề nghị UBND các tỉnh công bố, công khai thủ tục hành chính có liên quan đến bỏ sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy. Tuy nhiên, việc địa phương công bố, công khai thủ tục hành chính phải trên cơ sở Quyết định công bố của Bộ chủ quản, do đó, nếu địa phương tự công bố thì không đúng với quy định tại khoản 1, Điều 10 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017).*	Hiện tại, các bộ, ngành cơ bản đã công bố TTHC, trong đ có thành phần hồ sơ giấy tờ có giá trị thay thế sổ hộ] chứng minh thông tin về nơi cư trú theo đúng Nghị địr 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính đề nghị địa phương thực hiện công bố lại các TTHC và bố TTHC đặc thù của địa phương có quy định thành hồ sơ giấy tờ có giá trị thay thế sổ hộ khẩu chứng minh tl tin về nơi cư trú.